

Tiết 1+2	CHƯƠNG 1: MỞ ĐẦU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN BÀI 1: GIỚI THIỆU VỀ KHOA HỌC TỰ NHIÊN	NS: 3/9/2023
----------	---	--------------

Mục tiêu

Kiến thức:

- Nêu được khái niệm khoa học tự nhiên (KHTN).
- Trình bày được các lĩnh vực chủ yếu của KHTN.
- Hiểu được vai trò, ứng dụng của KHTN trong đời sống và sản xuất.
- Phân biệt được các lĩnh vực của KHTN dựa vào đối tượng nghiên cứu.

*** Đối với HS khuyết tật:** Nêu được khái niệm về KHTN. Phân biệt được vật sống và vật không sống.

Năng lực:

Năng lực chung

- **Năng lực tự chủ và tự học:** tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, làm thí nghiệm, nhận xét, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu khái niệm về KHTN, các lĩnh vực chính của KHTN, vai trò, ứng dụng KHTN trong cuộc sống.

*** Đối với HS khuyết tật:** **Biết đọc SGK, quan sát thí nghiệm**

- **Năng lực giao tiếp và hợp tác:** thảo luận nhóm để tìm ra khái niệm KHTN, vai trò của KHTN trong cuộc sống, hợp tác trong làm thí nghiệm tìm hiểu một số hiện tượng tự nhiên.
- **Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo:** GVĐD vai trò của KHTN với cuộc sống con người và những tác động của KHTN với môi trường.

Năng lực khoa học tự nhiên

- **Năng lực nhận biết KHTN:** Phát biểu được khái niệm KHTN.

+Liệt kê được các lĩnh vực chính của KHTN.

+Sắp xếp được các hiện tượng tự nhiên vào các lĩnh vực tương ứng của KHTN

- **Năng lực tìm hiểu tự nhiên:**Xác định được vai trò của KHTN đối với cuộc sống.

- **Vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học:** Dẫn ra được các ví dụ chứng minh vai trò của KHTN với cuộc sống và tác động của KHTN đối với môi trường.

- *** Đối với HS khuyết tật:** Phát biểu được khái niệm KHTN.

Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

- Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về KHTN.
- Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận khái niệm, vai trò, ứng dụng của KHTN.
- Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí, kết quả tìm hiểu vai trò KHTN trong cuộc sống.

Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh về vật sống, vật không sống, các hiện tượng tự nhiên
- Hình ảnh các thành tựu của KHTN trong cuộc sống.
 - Phiếu học tập KWL và phiếu học tập số 1 (đính kèm).
- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh: 2 thanh nam châm; 1 mẫu giấy quỳ tím, 1 kẹp ống nghiệm, 1 ống nghiệm đựng dung dịch nước vôi trong; 1 chiếc bút chì, 1 cốc nước.

Tiến trình dạy học

Hoạt động 1: Khởi động

Xác định vấn đề học tập bằng tình huống có vấn đề: Nhờ phát minh khoa học và công nghệ mà cuộc sống của con người hiện nay ngày một nâng cao. Nếu không có những phát minh này thì cuộc sống của con người như thế nào? KHTN là gì?

Mục tiêu: Nêu được một số vấn đề nghiên cứu của KHTN như: lĩnh vực nào của đời sống, đối tượng nghiên cứu, có vai trò như thế nào?

Nội dung: Học sinh thực hiện nhiệm vụ cá nhân trên phiếu học tập KWL, hoàn thành 2 cột K, W để kiểm tra kiến thức nền của học sinh về KHTN.

Sản phẩm:

Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập KWL, có thể: KHTN là những hiện tượng xảy ra trong tự nhiên; là ngành khoa học nghiên cứu về thế giới tự nhiên... KHTN giúp con người có cuộc sống tốt hơn, tránh được những rủi ro do thế giới tự nhiên gây ra; KHTN giúp con người tiết kiệm thời gian, giảm sức lao động...

Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
*Chuyên giao nhiệm vụ học tập GV phát phiếu học tập KWL và yêu cầu học sinh thực hiện cá nhân theo yêu cầu viết trên phiếu. GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án, mỗi HS trình bày 1 nội dung trong phiếu, những HS trình bày sau không trùng nội dung với HS trình bày trước. - GV liệt kê đáp án của HS trên bảng.	Dự kiến sản phẩm HS trả lời: Câu trả lời của học sinh trên phiếu học tập KWL, có thể: KHTN là những hiện tượng xảy ra trong tự nhiên; là ngành khoa học nghiên
*Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận - GV luôn yêu cầu học sinh tìm thêm ví dụ trong đời sống để minh họa, chỉ cho học sinh hiểu được khái niệm KHTN thông qua nhiệm vụ của nó, không phát biểu định nghĩa KHTN	
*Báo cáo kết quả và thảo luận - GV gọi học sinh đứng tại chỗ trả lời câu hỏi	cứu về thế giới tự nhiên... KHTN giúp con người có cuộc sống tốt hơn, tránh được những rủi ro do thế giới tự nhiên gây ra; KHTN giúp con người tiết kiệm thời gian,

-GV gọi học sinh khác nhận xét, đánh giá *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ -GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức	giảm sức lao động...
--	----------------------

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Tìm hiểu khái niệm KHTN- Vật sống và vật không sống

Mục tiêu:

- Phân biệt được vật sống và vật không sống, lấy được ví dụ.
- Nêu được khái niệm hiện tượng tự nhiên.
- Hiểu đúng khái niệm KHTN, mục đích của KHTN
- Phân biệt được các lĩnh vực của KHTN dựa vào đối tượng nghiên cứu.

Học sinh (HS) nhận biết trong các vật sau đây: hòn đá, con gà, cây cà chua, rôbốt, quả núi. Vật nào là vật sống, vật nào là vật không sống?

*** Đối với HS khuyết tật:** Nêu được khái niệm về KHTN. Phân biệt được vật sống và vật không sống.

Nội dung: đọc thông tin sgk, nghe GV hướng dẫn, HS thảo luận trao đổi

Sản phẩm: Câu trả lời của HS

Tổ chức thực hiện:

*Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS dựa vào đặc điểm đặc trưng của vật sống và vật không sống, phân biệt được vật sống và vật không sống. - GV hướng dẫn HS từ những ví dụ về vật sống và vật không sống thấy được sự tương tác giữa các vật và sự biến đổi không ngừng của chúng trong tự nhiên đưa ra được khái niệm hiện tượng tự nhiên. - GV cho HS làm thí nghiệm theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1.	I. Khái niệm Khoa học tự nhiên Khái niệm về khoa học tự nhiên: Là một nhánh của khoa học, nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các chất, các quy luật của chúng.
- GV nhận xét và yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Các hiện tượng tự nhiên rất đa dạng phong phú nhưng chúng đều xảy ra theo các quy luật nhất định, các nhà khoa học đã làm thế nào để biết	II. Vật sống và vật không sống Nhận biết được vật sống, vật không sống.

được điều này?

- GV hướng dẫn HS rút ra kết luận về khái niệm KHTN.

***Thực hiện nhiệm vụ học tập**

HS phân biệt, lấy ví dụ về vật sống và vật không sống.

- HS từ những ví dụ thực tiễn phát biểu định nghĩa về hiện tượng tự nhiên.
- HS làm thí nghiệm theo nhóm hoàn thành phiếu học tập số 1, đại diện nhóm trình bày, nhóm khác nhận xét bổ sung.
- HS liên hệ thực tiễn trả lời câu hỏi.

***Báo cáo kết quả và thảo luận**

-GV gọi ngẫu nhiên 2 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân về vật sống, vật không sống, KN hiện tượng tự nhiên.

- GV gọi đại diện nhóm báo cáo kết quả thí nghiệm, các nhóm khác theo dõi, đối chiếu bổ sung.

***Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ**

GV nhận xét kết quả báo cáo của các nhóm, chốt khái niệm KHTN.

Vật sống có khả năng trao đổi chất với môi trường, lớn lên và sinh sản.. Vật không sống không có khả năng trên.

- Đáp án phiếu học tập số 1: Tìm hiểu các hiện tượng tự nhiên.

Đáp án

Phiếu học tập số 1

Thí nghiệm	Nhận xét hiện tượng	Phân loại hiện tượng tự nhiên		
		Lĩnh vực Sinh học	Lĩnh vực Hóa học	Lĩnh vực Vật Lý học
1. Lần lượt đưa hai đầu cùng tên và khác tên của hai thanh nam châm đến gần nhau.	- Cùng tên: đẩy nhau - Khác tên: hút nhau			
2. Nhúng một mẫu giấy quỳ tím vào cốc chứa dung dịch nước vôi trong.	Quỳ tím → xanh			
3. Nhúng chiếc bút chì vào cốc nước	Chiếc bút bị gãy ở mặt trước			
4. Quan sát quá trình nảy mầm của cây đậu.	Cây đậu nảy mầm, lớn lên, phát triển			

Tìm hiểu các lĩnh vực chính của khoa học tự nhiên.a)Mục tiêu:

Trình bày được vai trò của khoa học tự nhiên với cuộc sống.

Tác động KHTN đối với môi trường.

Nội dung: đọc thông tin sgk, nghe GV hướng dẫn, HS thảo luận trao đổi

Sản phẩm: Câu trả lời của HS

Tổ chức thực hiện:

*Chuyên giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin, kể tên các lĩnh vực chủ yếu của KHTN. - GV yêu cầu HS phân loại các	
---	--

hiện tượng tự nhiên trong phiếu học tập 1. - GV yêu cầu HS lấy ví dụ khác. *Thực hiện nhiệm vụ học tập HS nghiên cứu thông tin trong sách KHTN, kể tên được các lĩnh vực chủ yếu của KHTN. HS sắp xếp các hiện tượng tự nhiên vào các lĩnh vực tương ứng của KHTN. HS liên hệ thực tiễn lấy ví dụ, phân loại các hiện tượng tự nhiên. *Báo cáo kết quả và thảo luận GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân. *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV nhấn mạnh một số lĩnh vực chủ yếu của KHTN trên bảng bằng sơ đồ tư duy.	- Đáp án phiếu học tập số 2. Giáo viên gợi ý một số nội dung: Mỗi thành tựu KHTN các em nêu rõ vai trò/tác dụng có lợi của thành tựu đó với con người như thế nào (ví dụ như tiết kiệm thời gian, công sức; tăng năng suất lao động ...) và tác động đến môi trường như nếu sử dụng sai mục đích, sai phương pháp có thể gây ô nhiễm môi trường .. -Các lĩnh vực của khoa học tự nhiên là: <table border="1"><tr><td>Sinh học, Hóa học, Vật lí học, Khoa học trái đất và Thiên văn học</td></tr></table>	Sinh học, Hóa học, Vật lí học, Khoa học trái đất và Thiên văn học
Sinh học, Hóa học, Vật lí học, Khoa học trái đất và Thiên văn học		

3. Nhận biết vai trò của KHTN trong CN và đời sống:

Mục tiêu: Dựa vào việc so sánh các phương tiện GTVT, thông tin liên lạc xưa và nay để giúp học sinh thấy được vai trò của KHTN đối với đời sống.

Nội dung: đọc thông tin sgk, nghe GV hướng dẫn, HS thảo luận trao đổi

Sản phẩm: Câu trả lời của HS

Tổ chức thực hiện:

*Chuyển giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS quan sát hình 1.2 và 1.3 trả lời câu hỏi sgk/9 GV yêu cầu HS đưa thêm những so sánh không có trong hình 1.2 *Thực hiện nhiệm vụ học tập - HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi thảo luận theo nhóm nhỏ GV quan sát học sinh hoạt động, hỗ trợ khi học sinh cần *Báo cáo kết quả và thảo luận GV gọi 2 bạn đại diện 2 nhóm trình bày báo cáo kết quả làm việc của nhóm GV gọi HS nhóm khác nhận xét, đánh giá *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ - Hình 1.2 Khi KH và CN chưa phát triển phương tiện truyền thông thô sơ, dùng loa và di chuyển để đưa tin..	IV. KHTN với công nghệ và đời sống: -Các thành tựu của KHTN được áp dụng vào công nghệ để chế tạo ra các phương tiện phục vụ cho mọi lĩnh vực của đời sống con người.Tuy nhiên nếu ko sử dụng đúng phương pháp, đúng mục đích thì cũng có thể gây hại tới môi trường tự nhiên và con người
---	---

Hoạt động 3: LUYỆN TẬP

Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học.

Nội dung:

- HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL.
- HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

Sản phẩm:

- HS trình bày quan điểm cá nhân về đáp án trên phiếu học tập KWL.

Tổ chức hoạt động:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” trên phiếu học tập KWL và tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy vào vở ghi.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng.

Hoạt động 4: VẬN DỤNG

Mục tiêu: Phát triển năng lực tự học và năng lực tìm hiểu đời sống.

Nội dung: Các thành tựu của KHTN.

Sản phẩm: HS báo cáo phần tìm hiểu các thành tựu KHTN dưới dạng báo tường kèm tranh ảnh minh họa, bằng trình chiếu PP, bằng video...

Tổ chức hoạt động: Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.

Tiết 3+4	BÀI 9: SỰ ĐA DẠNG CỦA CHẤT	NS: 15/9/2023
----------	----------------------------	---------------

Mục tiêu

Kiến thức:

Nêu được sự đa dạng của chất.

Nêu được một số tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.

- **HS Khuyết tật: Biết được sự đa dạng của chất**

Năng lực:

Năng lực chung

Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, hiện tượng để tìm hiểu về sự đa dạng của chất và tính chất của chất.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để bố trí và thực hiện thí nghiệm về tính chất của chất.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Làm ra “nước hàng” (nước màu dùng để kho thịt cá, làm caramen) bằng cách đun đường đến khi chuyển màu nâu sẫm.

HS Khuyết tật: Biết hợp tác làm việc nhóm

Năng lực khoa học tự nhiên

Nêu được sự đa dạng của chất.

Nêu được một số tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất.

Thực hiện được các thí nghiệm tìm hiểu về một số tính chất của chất.

Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

Chăm học, chịu khó đọc SGK, tài liệu nhằm tìm hiểu về sự đa dạng của chất và một số tính chất của chất.

Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ khi bố trí và thực hiện thí nghiệm.

Trung thực trong khi thực hiện thí nghiệm, ghi chép và báo cáo kết quả thí nghiệm.

Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh: 9.1, 9.2, 9.3 sgk/ 28,29

- Phiếu học tập

- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh:

+ Bộ TN để đo nhiệt độ nóng chảy của nước đá: cốc nước đá, nhiệt kế.

+ Bộ TN tìm hiểu tính tan: 3 cốc nước, muối, đường, dầu ăn, dầu.

+ Bộ TN đun nóng đường và muối: 2 bát sứ, đường, muối ăn, giá TN, đèn cồn, bát lửa.

Tiến trình dạy học

Hoạt động 1: Hoạt động khởi động

Mục tiêu: Giúp học sinh phân biệt khái niệm vật thể, chất, thể và nhận thức được các vấn đề cần giải quyết trong bài học là: sự đa dạng về chất và một số tính chất của chất.

Nội dung:

- HS làm phiếu học tập để kiểm tra nhận thức ban đầu về vật thể, chất, thể.

Sản phẩm:

- HS kể tên được ít nhất 3 vật thể, 3 chất, 1 thể.

+ Vật thể: cái cốc, cái bàn, cái ghế, con sư tử, cái cây, ...

+ Chất: sắt, thép, nước tinh khiết, muối, đường, ...

+ Thể: rắn, lỏng, khí

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV giao nhiệm vụ cá nhân HS hoàn thành phiếu số 1 trong 1 phút:

Phiếu số 1:

- Kể tên ít nhất 3 vật thể, 3 chất, 1 thể mà em biết.

- Trả lời:

- + Vật thể:
- + Chất:
- + Thể:

- chia sẻ nhóm đôi.

- GV chỉ định 3 – 4 nhóm phát biểu. Thông qua câu trả lời của HS, GV chuẩn xác hóa cho HS việc phân biệt các khái niệm vật thể, chất, thể:

+ **Vật thể:** là những vật có hình dạng cụ thể, tồn tại xung quanh ta và trong không gian.

+ **Chất:** có trong vật thể hoặc tạo nên vật thể.

+ **Thể:** trạng thái tồn tại của chất.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận
- GV: Quan sát, hướng dẫn học sinh

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới Hoạt động

2.1: Tìm hiểu sự đa dạng của chất

Mục tiêu: Giúp HS nêu được sự đa dạng của chất; nhận biết được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh, vật vô sinh.

Nội dung: HS đọc sách giáo khoa mục I trang 34 và thảo luận nhóm, trả lời câu hỏi.

Sản phẩm:

HS nêu được:

- + Vật thể tự nhiên là những vật thể có sẵn trong tự nhiên.
- + Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống.

- + Vật sống (vật hữu sinh) là vật thể có các đặc trưng sống.
 - + Vật không sống (vật vô sinh) là vật thể không có các đặc trưng sống.
- HS phân biệt được vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật sống, vật không sống.

Vật thể	Vật thể tự nhiên	Vật thể nhân tạo	Vật sống	Vật không sống
Núi đá vôi	x			x
Con sư tử	x		x	
Mủ cao su	x			x
Bánh mì		x		x
Cầu Long Biên		x		x
Nước ngọt có gas		x		x

HS nêu được một số chất có trong vật thể.

- Núi đá vôi: đá vôi
- Cầu Long Biên: thép, sắt, đá
- Nước ngọt có gas: nước, đường, chất tạo màu

Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
*Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giao nhiệm vụ: Hãy đọc sách mục I trang 34 và trả lời các câu hỏi sau: Vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật sống (vật hữu sinh), vật không sống (vật vô sinh) là gì? Quan sát hình 1.1, cho biết đâu là vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật không sống và vật sống. Hãy kể ra 05 chất có trong các vật thể nêu trên mà em biết.	I. Chất quanh ta: - Chất tạo nên vật thể. Ở đâu có vật thể là ở đó có chất

- Thực hiện kĩ thuật khăn trải bàn trong 7 phút: Nhóm 4 HS. + Cá nhân HS ghi câu trả lời vào giấy A2. *Thực hiện nhiệm vụ học tập -HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận -GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi học sinh cần *Báo cáo kết quả và thảo luận -Đại diện nhóm báo cáo kết quả -Các nhóm khác nhận xét, bổ sung *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ -GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức	
---	--

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu một số tính chất của chất

Mục tiêu: Giúp HS nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lý, tính chất hóa học).

Nội dung: HS quan sát, tiến hành thí nghiệm và rút ra nhận xét về các tính chất của chất.

Sản phẩm: HS trình bày được các tính chất của chất

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của giáo viên và học sinh	Nội dung
*Chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV chia lớp thành 4 nhóm HS. GV yêu cầu mỗi nhóm quan sát màu sắc, thể (rắn lỏng hay khí) của muối ăn và đường trong các lọ đựng muối ăn và đường tương ứng.	II. Một số tính chất của chất: - Tính chất vật lý: - Thể (rắn, lỏng, khí). Màu sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước, khối lượng. - Tính tan trong nước hoặc chất lỏng khác. - Tính nóng chảy, sôi của một chất. - Tính chất hóa học:

Cho 1 thìa muối ăn vào cốc nước thứ nhất, một thìa đường vào cốc nước thứ 2 khuấy đều và quan sát. Sau đó cho 3-5 thìa muối ăn vào bát sứ thứ nhất, 3-5 thìa đường vào bát sứ thứ 2. Đun nóng 2 bát, khi bát đựng muối có tiếng nổ lách tách thì ngừng đun, khi bát đựng đường có khói bốc lên thì ngừng đun - GV yêu cầu cá nhân HS trả lời câu hỏi: Nêu một số tính chất vật lý và tính chất hóa học của một chất mà em biết. *Thực hiện nhiệm vụ học tập -HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận -GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi học sinh cần *Báo cáo kết quả và thảo luận -Đại diện nhóm báo cáo kết quả -Các nhóm khác nhận xét, bổ sung *Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ -GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức	Có sự tạo thành chất mới (chất bị phân hủy, chất bị đốt cháy)
---	--

Hoạt động 3: Luyện tập

Mục tiêu:

- Vận dụng kiến thức về sự đa dạng của chất để phân biệt vật thể, chất; vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh; tính chất của chất.
- HS Khuyết tật: **Biết được sự đa dạng của chất. Biết chất có tính chất vật lý và tính chất hoá học**

Nội dung:

HS cần trả lời câu hỏi 1, 2 SGK trang 35. Ngoài ra HS trả lời các câu hỏi sau:

Hãy chỉ ra đâu là *vật thể*, đâu là *chất* trong các câu sau:

Cơ thể người chứa 63% - 68% về khối lượng là nước.

b) Thủy tinh là vật liệu chế tạo ra nhiều vật gia dụng khác nhau như lọ hoa, cốc, bát, nồi, ...

Than chì là vật liệu chính làm ruột bút chì.

Paracetamol là thành phần chính của thuốc điều trị cảm cúm.

Em hãy chỉ ra *vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh* trong các phát biểu sau:

Nước hàng được nấu từ đường sucrose (chiết xuất từ cây mía đường, cây thốt nốt, củ cải đường, ...) và nước.

Thạch găng được làm từ lá găng rừng, nước đun sôi, đường mía.

Kim loại được sản xuất từ nguồn nguyên liệu ban đầu là các quặng kim loại.

Gỗ thu hoạch từ rừng được sử dụng để đóng bàn ghế, giường tủ, nhà cửa.

Cho các từ sau: *vật lí; chất; sự sống; không có; tự nhiên/thiên nhiên; vật thể nhân tạo*. Hãy chọn từ/cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau:

Mọi vật thể đều do (1) ... tạo nên. Vật thể có sẵn trong (2) ... được gọi là vật thể tự nhiên;

Vật thể do con người tạo ra được gọi là (3) ...

Vật sống là vật có các dấu hiệu của (4) ... mà vật không sống (5) ...

Chất có các tính chất (6) ... như hình dạng, kích thước, màu sắc, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, tính cứng, độ dẻo.

Muốn xác định tính chất (7) ... ta phải sử dụng các phép đo.

Để phân biệt tính chất vật lí và tính chất hoá học của một chất ta thường dựa vào dấu hiệu nào?

c) Sản phẩm:

Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập trong SGK:

Sự biến đổi tạo ra chất mới là tính chất hoá học.

Tính chất hoá học của sắt: Để lâu ngoài không khí, lớp ngoài của đinh sắt biến thành gỉ sắt màu nâu, giòn và xốp.

Đáp án các câu hỏi bổ sung: Câu 1:

Câu	Vật thể	Chất
a	Cơ thể người	Nước
b	Lọ hoa, cốc, bát, nồi...	Thủy tinh
c	Ruột bút chì	Than chì
d	Thuốc điều trị cảm cúm	Paracetamol

Câu 2:

Câu	Vật thể tự nhiên	Vật thể nhân tạo	Vật vô sinh	Vật hữu sinh
a	Cây mía đường, cây thốt nốt, củ cải đường, nước.	Nước hàng, đường sucrose.	Nước hàng, đường sucrose, nước.	Cây mía đường, cây thốt nốt, củ cải đường.
b	Lá găng rừng	Nước đun sôi, đường mía, thạch gang.	Nước đun sôi, đường mía, thạch găng. Lá găng rừng	.
c	Quặng kim loại	Kim loại	Kim loại, quặng kimloại.	
d	Gỗ	Bàn ghế, giường tủ, nhà cửa.	Bàn ghế, giường tủ, nhà cửa, gỗ.	

Câu 3: Từ cần điền là:

chất

tự nhiên/thiên nhiên

vật thể nhân tạo

sự sống

không có

vật lí

vật lí

Câu 4: Để phân biệt tính chất vật lí và tính chất hóa học của một chất, ta thường dựa vào dấu hiệu sự tạo thành chất mới.

d. Tổ chức thực hiện:**Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV tổ chức trò chơi “Cuộc đua kì thú”.
- GV lần lượt yêu cầu HS làm bài tập trong SGK và bài tập bổ sung.

- Đầu tiên với mỗi bài, GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào trong vở. Sau thời gian khoảng 1 phút, hết giờ làm bài, bạn nào giờ tay nhanh hơn, bạn đó được quyền trả lời. Nếu đúng được 10 điểm, nếu thiếu được 1 – 9 điểm tùy theo, nếu sai bị trừ 2 điểm. Kết thúc, bạn nào có số điểm cao hơn, bạn đó giành chiến thắng.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận
- GV: Quan sát, hướng dẫn học sinh

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

- Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức

Hoạt động 4: Vận dụng

Mục tiêu:

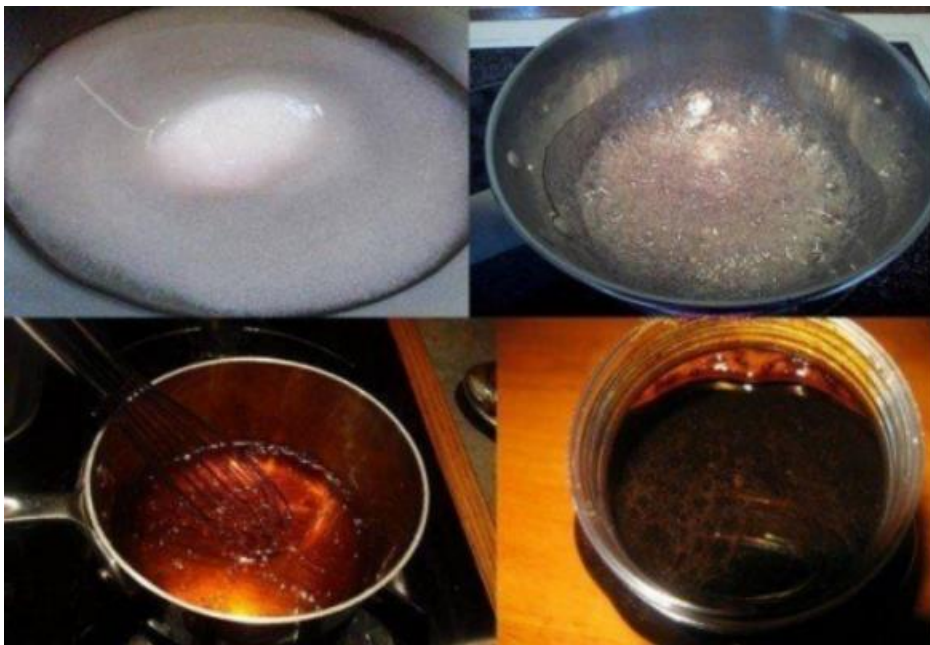
- Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo của học sinh thông qua nhiệm vụ: Làm ra “nước hàng” (nước màu dùng để kho thịt cá, làm caramen) bằng đường.

Nội dung:

- HS phát hiện vấn đề: Thịt cá khi kho thường có màu sắc vàng nâu bắt mắt và có vị ngọt nhờ dùng “nước hàng”.
- HS giải thích được “nước hàng” được làm từ đường dựa vào tính chất hoá học của đường khi được đun nóng.
- Chế biến được “nước hàng”.

Sản phẩm:

- Giải thích hiện tượng: Đường khi được đun nóng với một thời gian nhất định sẽ chuyển sang màu nâu sẫm, đó là tính chất hoá học của đường. Người ta áp dụng tính chất này của đường để làm ra “nước hàng” (nước màu dùng để kho thịt cá, làm caramen).
- Video quay lại quá trình chế biến “nước hàng” bằng cách đun đường đến khi chuyển màu nâu sẫm.



Tổ chức thực hiện:

Giao cho học sinh thực hiện ở nhà và nộp báo cáo để trao đổi và chia sẻ.

Tiết 5+6	BÀI 10: CÁC THỂ CỦA CHẤT VÀ SỰ CHUYỂN THỂ	NS: 29/9/2023
----------	--	----------------------

Mục tiêu

Kiến thức:

Trình bày và đưa ra được ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

Nêu được khái niệm, tiến hành được thí nghiệm và trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể của chất.

Đối với HS khuyết tật: Biết được ba thể của chất. Quan sát thí nghiệm

Năng lực:

Năng lực chung

NL tự học và tự chủ: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, hiện tượng để tìm hiểu về đặc điểm thể của chất và sự chuyển thể.

NL giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để bố trí và thực hiện thí nghiệm về tính chất của chất và sự chuyển thể.

NL GQVĐ và sáng tạo: Giải quyết vấn đề nền nhà trơn trượt vào những ngày thời tiết nồm.

Năng lực khoa học tự nhiên:

Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể rắn, lỏng, khí thông qua quan sát và thí nghiệm.

Đưa ra được ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

Nêu được các khái niệm về sự nóng chảy, sự sôi, sự bay hơi, sự ngưng tụ, sự đông đặc.

Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất.

Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ.

Giải thích được các hiện tượng liên quan tới sự chuyển thể trong thực tế.

Về phẩm chất:

Chăm học, chịu khó đọc SGK, tài liệu nhằm tìm hiểu về đặc điểm các thể cơ bản của chất.

Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ khi bố trí và thực hiện thí nghiệm.

Trung thực trong khi thực hiện thí nghiệm, ghi chép và báo cáo kết quả thí nghiệm.

Thiết bị dạy học và học liệu

- Mỗi nhóm HS:

+ Bộ TN để đo nhiệt độ sôi của nước: nước, cốc thuỷ tinh chịu nhiệt, nhiệt kế, đèn cồn.

+ Bộ TN làm nóng chảy băng phiến: bột băng phiến, cốc thuỷ tinh chịu nhiệt, ống nghiệm, nhiệt kế, đèn cồn.

- Phiếu học tập

Tiến trình dạy học

Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu: Giúp HS phân biệt được ba thể của chất là rắn, lỏng, khí và nhận thức được các vấn đề cần giải quyết trong bài học là: đặc điểm thể của chất và sự chuyển thể

Đối với HS khuyết tật: Biết được ba thể của chất

Nội dung:

HS thảo luận nhóm để phân loại các vật thể đã cho thành 3 nhóm.

Sản phẩm:

HS phân loại được các vật thể thành 3 nhóm theo ba thể của chất trong vật thể:

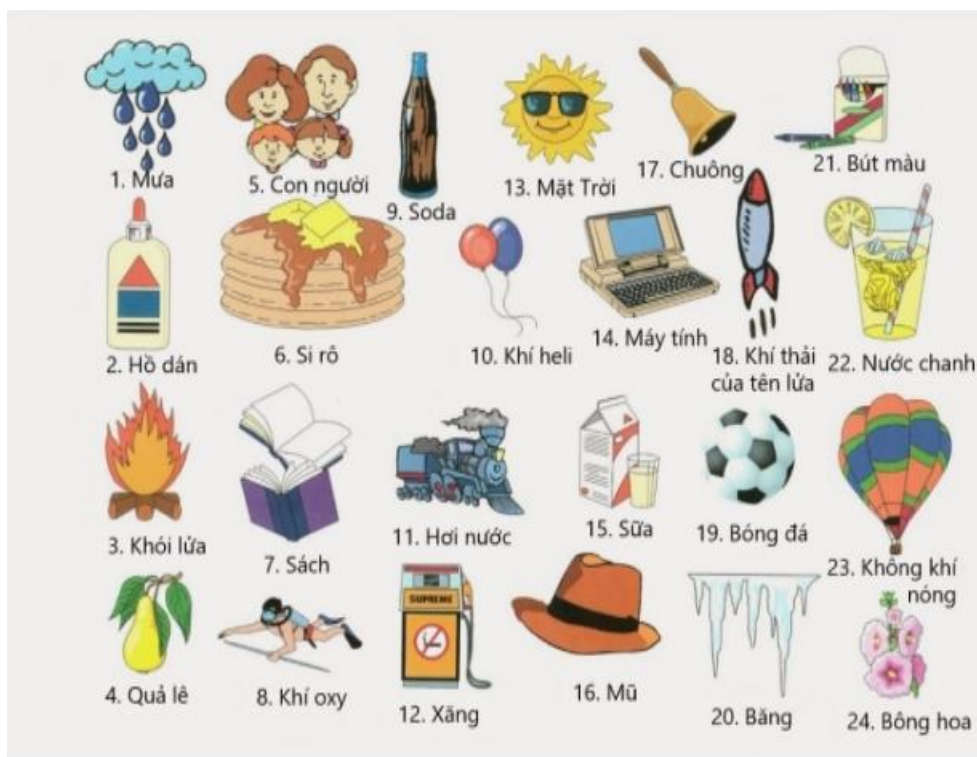
Thể rắn	Thể lỏng	Thể khí
Con người, quả lê, quyển sách, mũ, máy tính, chuông, tên lửa, quả bóng đá, băng, màu sáp, bông hoa	Nước mưa, hồ dán nước, si-rô, soda, dầu hoả, sữa, nước chanh	Khí oxy, khói (lửa, tàu hoả), khí heli trong bóng bay, khí nóng trong khinh khí cầu

Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ HS thảo luận nhóm 4 HS để hoàn thành phiếu số 1 trong 2 phút:

Phiếu số 1: Phân loại các vật thể sau thành 3 nhóm.



Trả lời:

Thể rắn	Thể lỏng	Thể khí
---------	----------	---------

--	--	--

GV chỉ định 2 - 3 nhóm phát biểu. Thông qua câu trả lời của HS, GV chuẩn xác hóa cho HS việc phân biệt các thể của chất.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận

GV: Quan sát, hướng dẫn học sinh

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức

Hoạt động 2: Hình thành kiến thức mới

Hoạt động 2.1: Tìm hiểu đặc điểm các thể cơ bản của chất

Mục tiêu: Học sinh trình bày được đặc điểm các thể cơ bản của chất thông qua quan sát và thí nghiệm.

Nội dung: HS đọc mục I SGK trang 36 và thực hiện thí nghiệm như hình 2.1, 2.2, 2.3 SGK trang 36 sau đó điền vào bảng các thông tin về đặc điểm các thể của chất.

Sản phẩm:

Phiếu số 2

Thể	Có hình dạng xác định không?	Có khả năng lan truyền (hay khả năng chảy) như thể nào?	Có bị nén không?	Lấy 2 ví dụ về chất ở mỗi thể.
Thể rắn	Có	Không chảy được (không tự di chuyển)	Rất khó nén	Sắt, đá, giấy
Thể lỏng	Không	Có thể rót được và chảy tràn trên bề mặt	Khó nén	Nước, dầu ăn, thủy ngân trong nhiệt kế
Thể khí	Không	Dễ dàng lan toả trong không gian theo mọi hướng	Dễ bị nén	Không khí trong lớp xe, khí trong bình khí cầu, khí oxygen trong bình chứa

Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

HS tiếp tục làm việc theo nhóm 4 HS.

Đọc SGK mục I trang 36 và thực hiện thí nghiệm như hình 2.1, 2.2, 2.3 SGK trang 36 để hoàn thiện bảng nhận xét trong phiếu số 2:

Thể	Có hình dạng xác định không?	Có khả năng lan truyền (hay khả năng chảy) như thể nào?	Có bị nén không?	Lấy 2 ví dụ về chất ở mỗi thể.
Thể rắn				
Thể lỏng				
Thể khí				

GV giao dụng cụ cho các nhóm thực hiện thí nghiệm về khả năng chịu nén của các thể:

+ 01 chiếc đũa

+ 01 ống tiêm 10 ml (đã rút bỏ phần kim)

+ 01 cốc nước màu

Thời gian thực hiện thí nghiệm và thảo luận nhóm: 05 phút.

Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận về đặc điểm cơ bản ba thể của chất.

GV chuẩn xác câu trả lời.

GV cung cấp thông tin: Các chất đều được cấu tạo bởi các “hạt” vô cùng nhỏ, không nhìn thấy bằng mắt thường và chú thích ở mục “Em có biết?”

GV nêu câu hỏi: Em có nhận xét gì về liên kết giữa các hạt cấu tạo nên chất ở ba thể rắn, lỏng, khí? HS trả lời cá nhân.

GV chuẩn hoá câu trả lời.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

Học sinh hoạt động nhóm, tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thực hiện thí nghiệm

GV quan sát HS hoạt động, hỗ trợ khi học sinh cần

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

Đại diện nhóm báo cáo kết quả

Các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV đánh giá nhận xét, chốt kiến thức

Hoạt động 2.2: Tìm hiểu sự chuyển thể của chất

Mục tiêu: Giúp HS

Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể của chất.

Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể: nóng chảy, sôi, bay hơi, đông đặc, ngưng tụ.

Đối với HS khuyết tật: Biết quan sát thí nghiệm

Nội dung:

HS quan sát tranh, video để phát hiện ra các quá trình chuyển thể.

HS tiến hành thí nghiệm và nêu được khái niệm của các quá trình chuyển thể.

Sản phẩm:

Phiếu số 3:

Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của chất. Quá trình này xảy ra ở một nhiệt độ gọi là nhiệt độ nóng chảy.

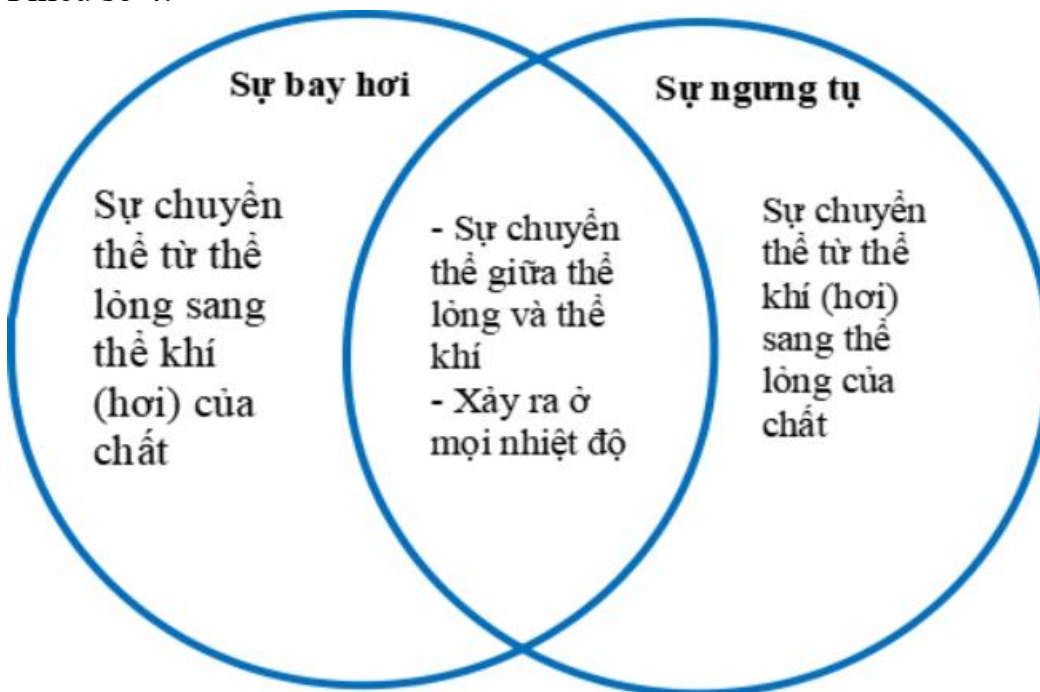
Sự đông đặc là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của chất. Quá trình này xảy ra ở một nhiệt độ gọi là nhiệt độ đông đặc.

Ở nhiệt độ thường, thủy ngân là chất lỏng.

Khi để cục đá ở nhiệt độ phòng, cục đá sẽ chảy thành nước vì nhiệt độ nóng chảy của nước đá là 0°C , thấp hơn nhiệt độ phòng.

Mùa hè: sự nóng chảy; mùa đông: sự đông đặc.

Phiếu số 4:



Sự bay hơi

Xảy ra trên bề mặt chất lỏng

Xảy ra ở mọi nhiệt độ

Sự chuyển thể từ thể lỏng sang thể khí (hơi) của chất

Sự sôi

Xảy ra cả trên bề mặt và trong lòng khối chất lỏng

Chỉ xảy ra ở nhiệt độ sôi

Phiếu số 5:

TN theo dõi nhiệt độ băng phiến khi xảy ra sự nóng chảy:

+ Trong suốt quá trình xảy ra sự nóng chảy, nhiệt độ của băng phiến không thay đổi.

+ Nhiệt độ nóng chảy của băng phiến là 80°C .

TN theo dõi nhiệt độ của nước khi xảy ra sự sôi

+ Khi xảy ra sự sôi, nhiệt độ của nước không thay đổi.

Tổ chức thực hiện

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV chia lớp làm 4 nhóm.

GV yêu cầu các nhóm đọc SGK mục II trang 38, quan sát hình 2.4 a, b; thảo luận để trả lời các câu hỏi trong phiếu số 3:

Thế nào là sự nóng chảy? Sự nóng chảy xảy ra ở nhiệt độ nào?

Thế nào là sự đông đặc? Sự đông đặc xảy ra ở nhiệt độ nào?

Nhiệt độ nóng chảy của sắt, thiếc và thủy ngân lần lượt là 1538°C , 232°C , -39°C . Hãy dự đoán chất nào là chất lỏng ở nhiệt độ thường.

Khi để cục đá ở nhiệt độ phòng em thấy có hiện tượng gì? Tại sao?

Quan sát Hình 2.4 và trình bày sự chuyển thể đã diễn ra ở thác nước khi chuyển sang mùa hè (hình a) và khi chuyển sang mùa đông (hình b).

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

GV tổ chức thảo luận nhóm, chỉ định các đại diện trình bày trước lớp câu trả lời của nhóm mình.

GV nhận xét câu trả lời của các nhóm rồi yêu cầu HS tiếp tục xem video về hành trình của một giọt nước và nêu các quá trình đã diễn ra.

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức

GV yêu cầu HS đọc mục 2 SGK trang 40 và hoàn thành sơ đồ Venn trong phiếu số 4: So sánh sự bay hơi và sự ngưng tụ; sự bay hơi và sự sôi.

GV tổ chức thảo luận nhóm, chỉ định các đại diện trình bày trước lớp câu trả lời của nhóm mình.

Thông qua câu trả lời của HS, GV chuẩn hoá kiến thức

GV giao nhiệm vụ các nhóm:

+ $\frac{1}{2}$ lớp thực hiện thí nghiệm “Theo dõi nhiệt độ băng phiến khi xảy ra sự nóng chảy”

theo hướng dẫn trong SGK trang 39

+ ½ lớp thực hiện thí nghiệm “Theo dõi nhiệt độ của nước khi xảy ra sự sôi” theo hướng dẫn trong SGK 41

Các nhóm ghi lại số liệu và trả lời các câu hỏi vào phiếu số 5.

GV tổ chức thảo luận, đại diện các nhóm báo cáo kết quả quan sát và rút nhận xét.

GV yêu cầu HS dựa vào sơ đồ tóm tắt quá trình chuyển thể, mô tả lại các quá trình chuyển thể của chất.

Hoạt động 3: Luyện tập

Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học.....

Vận dụng kiến thức đã học để phân biệt được các thể của chất.

Giải thích được các hiện tượng liên quan tới sự chuyển thể trong thực tế.

Nội dung:

HS trả lời các câu hỏi sau:

Hoàn thành thông tin về các thể và tích dấu ✓ vào các đặc điểm của các vật thể theo mẫu bảng sau:

Vật thể	Thể	Hình dạng		Khả năng bị nén		
		Xác định	Không xác định	Dễ bị nén	Khó bị nén	Rất khó bị nén
Muối ăn	Rắn					
Không khí	Khí					
Nước khoáng	Lỏng					

Tại sao khi hà hơi vào mặt gương thì mặt gương bị mờ đi, sau một thời gian, mặt gương lại sáng trở lại?

Tại sao với các chai đựng dầu, xăng, rượu, nước hoa người ta khuyên đậy nắp sau khi sử dụng?

Sản phẩm:

Đáp án, lời giải của các câu hỏi, bài tập trong SGK: Bài 1:

Vật thể	Thể	Hình dạng		Khả năng bị nén		
		Xác định	Không xác định	Dễ bị nén	Khó bị nén	Rất khó bị nén
Muối ăn	Rắn	✓				✓
Không khí	Khí		✓	✓		
Nước khoáng	Lỏng		✓		✓	

Bài 2: Khi hà hơi vào mặt gương, hơi nước trong hơi thở của ta gặp bề mặt gương lạnh hơn nên ngưng tụ tạo thành các hạt nước nhỏ li ti bám vào bề mặt gương nên ta thấy gương mờ đi.

Sau một thời gian, các hạt nước nhỏ đó bay hơi hết, mặt gương lại sáng trở lại.

Bài 3: Với các chai đựng dầu, xăng, rượu, nước hoa người ta khuyên đậy nắp sau khi sử dụng. Vì các chất lỏng đó bay hơi nhanh, nếu mở nắp thì các chất đó ở thể hơi dễ lan tỏa vào không khí và các chất lỏng sẽ nhanh cạn. Nếu đậy nắp thì có bao nhiêu

chất lỏng bay hơi thì sẽ có bấy nhiêu chất lỏng ngưng tụ làm cho các chất lỏng không bị cạn đi.

Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV lần lượt yêu cầu HS làm các bài tập.

Đầu tiên với mỗi bài, GV yêu cầu HS làm bài cá nhân vào phiếu số 6. Sau thời gian khoảng 1 phút, hết giờ làm bài, bạn nào giờ tay nhanh hơn, bạn đó được quyền trả lời. Nếu đúng được 10 điểm, nếu thiếu được 1 – 9 điểm tùy theo, nếu sai bị trừ 2 điểm. Kết thúc, bạn nào có số điểm cao hơn, bạn đó giành chiến thắng.

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận

GV: Quan sát, hướng dẫn học sinh

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

Đại diện các nhóm trình bày kết quả, các nhóm khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức

Hoạt động 4: Vận dụng

Mục tiêu:

Phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo của học sinh thông qua nhiệm vụ: Giải quyết vấn đề nền nhà trơn trượt vào những ngày trời tiết nồm.

Nội dung:

HS phát hiện vấn đề: Nền nhà trơn trượt vào những ngày trời tiết nồm.

HS giải thích được hiện tượng nền nhà trơn trượt vào những ngày trời tiết nồm.

Đề xuất được biện pháp giải quyết vấn đề.

Chứng minh được tính hiệu quả của các biện pháp đó.

Sản phẩm:

- Giải thích hiện tượng: Vào những ngày trời nồm, không khí có chứa nhiều hơi nước (độ ẩm cao). Sự chênh lệch nhiệt độ giữa nền nhà và lớp không khí bao quanh khiến hơi nước trong không khí bị ngưng tụ tạo thành những hạt nước nhỏ gây ẩm ướt, trơn trượt cho nền nhà.

- Biện pháp giải quyết:

+ Đóng kín cửa, hạn chế không khí ẩm vào nhà.

+ Thỉnh thoảng, lau nhà bằng khăn bông khô.

+ Chụp ảnh minh chứng kết quả khi áp dụng biện pháp trên.

Tổ chức thực hiện:

Giao cho học sinh thực hiện ở nhà và nộp báo cáo để trao đổi, chia sẻ và đánh giá vào tháng 2, 3.

Tiết 7+8+9	BÀI 11: OXY GEN- KHÔNG KHÍ	NS: 16/10/2023
-------------------	-----------------------------------	-----------------------

I. Mục tiêu

Kiến thức:

HS nêu được dẫn chứng cho thấy oxi có trong không khí, trong đất, trong nước.

Nêu được một số tính chất của oxygen và tầm quan trọng của oxygen với sự sống, sự cháy và quá trình đốt cháy nhiên liệu.

Tiến hành được thí nghiệm xác định thành phần phần trăm về thể tích của oxygen trong không khí.

Liệt kê được thành phần, vai trò của không khí đối với tự nhiên và sự ô nhiễm không khí.

Trình bày được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

* **HS Khuyết tật:** Biết được Oxygen có trong không khí, đất, nước. Biết Oxygen cần cho sự sống, đốt cháy nhiên liệu. Biết quan sát thí nghiệm, biết bảo vệ môi trường không khí tránh ô nhiễm

Năng lực:

Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh, liên hệ thực tế để trình bày được

+ oxygen có ở đâu?

+ tính chất vật lý và tầm quan trọng của oxygen.

+ nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm không khí và các biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

Năng lực giao tiếp và hợp tác:

+ Hoạt động nhóm để liệt kê đồ dùng thí nghiệm và tiến hành thí nghiệm xác định thành phần thể tích oxygen trong không khí.

+ Hoạt động nhóm để tìm hiểu nguyên nhân, hậu quả và biện pháp ô nhiễm không khí.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: GQVĐ “Lập kế hoạch các công việc mà em có thể làm để bảo vệ môi trường không khí.”

Năng lực khoa học tự nhiên

Lấy được dẫn chứng cho thấy oxygen có trong không khí, trong nước, trong đất. khí.

- Nêu được tính chất vật lý của oxygen.

- Trình bày được tầm quan trọng của oxygen.

- Xác định được thành phần không khí.

- Thực hiện được thí nghiệm xác định thành phần thể tích oxygen trong không

Phẩm chất:

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo điều kiện để học sinh:

Chăm học chịu khó tìm tòi tài liệu thực hiện nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu oxygen có mặt ở đâu trên trái đất, tính chất của oxygen, tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt cháy nhiên liệu.

Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về dụng cụ, cách tiến hành và thực hành thí nghiệm tìm hiểu một số thành phần của không khí.

Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm xác định thành phần oxygen trong không khí.

Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh: oxygen có mặt ở khắp nơi trên trái đất.

- Phiếu học tập tìm hiểu về tính chất vật lý của oxy khí.

- Phiếu học tập tìm hiểu về nguyên nhân, hậu quả và biện pháp ô nhiễm không

- Chuẩn bị cho mỗi nhóm học sinh:

+ Dụng cụ: 2 ống nghiệm có nút, 1 chậu thủy tinh; 1 cốc thủy tinh hình trụ có vạch chia; diêm

+ Hóa chất: nước pha màu, đá, 1 cây nến gắn vào đế nhựa, nước vôi trong hoặc dung dịch

kiểm loăng.

Tiến trình dạy học

HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG:

Mục tiêu: Giúp học sinh nêu được nội dung tìm hiểu là oxygen

Nội dung: Học sinh tham gia trò chơi “Tôi là ai”

- Tìm hiểu sơ lược về sự có mặt và tầm quan trọng của oxygen

Sản phẩm: Trả lời được câu hỏi qua các dữ kiện mà trò chơi đưa ra.

Tổ chức thực hiện:

-Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- GV: thông báo luật chơi
- GV: đưa dần các thông tin (hình ảnh) để HS trả lời câu hỏi : “Tôi là ai”

+ Dữ kiện 1: Mọi sinh vật sống đều cần đến tôi.

+ Dữ kiện 2: Tôi có mặt ở khắp mọi nơi trong đất, trong nước, trong không khí.

+ Dữ kiện 3: Tôi là 1 thành phần của không khí.

+ Dữ kiện 4: Các bệnh nhân bị khó thở không thể thiếu tôi.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

+ HS quan sát tranh và trả lời câu hỏi

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày HS nhận xét

bổ sung (nếu có)

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét và dẫn dắt vào bài mới

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về oxygen có mặt ở đâu trên Trái Đất?

* **HS Khuyết tật:** Biết được Oxygen có ở môi trường không khí, đất, nước

Mục tiêu:

- HS trình bày được oxygen có trong không khí, có trong nước, có trong đất.

Nội dung:

- HS quan sát tranh cho biết oxygen có mặt ở đâu?



Sản phẩm: Đáp án của HS, có thể:

Oxygen có trong không khí, trong nước và trong đất.

Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập:

- + GV chiếu hình ảnh và yêu cầu HS chỉ ra sự có mặt của oxygen có ở đâu?
- + GV yêu cầu HS dẫn chứng cho thấy oxygen có trong các môi trường trên.
- + GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi: “Oxygen có ở đâu trên trái đất?”

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ:

- + HS quan sát tranh và chọn môi trường nào có oxygen.

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận:

GV gọi ngẫu nhiên học sinh trình bày đáp án. GV liệt kê đáp án của HS trên bảng.

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập:** GV nhận xét và chốt về “Oxygen có ở đâu trên trái đất?”
Hoạt động 2: Tìm hiểu về tính chất vật lý của oxygen.

Mục tiêu:

- HS nêu được một số tính chất của oxygen: chất khí, không màu, không mùi, không vị, ít tan trong nước.
- * **HS Khuyết tật:** Biết được Oxygen ở thể khí

Nội dung:

- Hoàn thành bài tập trong PHT(số 1) theo nhóm đôi.
- HS nêu được một số tính chất vật lý của oxygen.
- HS vận dụng tính chất vật lý của oxygen giải thích được hiện tượng thực tế: trong các bể nuôi cá phải dùng máy sục.
- **Sản phẩm:** HS nêu được một số tính chất vật lý của oxygen.
- HS vận dụng tính chất vật lý của oxygen giải thích được hiện tượng thực tế: trong các bể nuôi cá phải dùng máy sục.
- Hoàn thành bài tập trong PHT(số 1) theo nhóm đôi.

Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- + GV: Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK trang 36, liên hệ thực tế thảo luận nhóm đôi và hoàn thành PHT (số 1)

Phiếu học tập số 1:

Ở nhiệt độ phòng, oxygen tồn tại ở thể nào?

Nhiệt độ lạnh nhất trên Trái Đất từng ghi lại được là -89°C . Khi đó oxygen ở thể khí, lỏng hay rắn.

Em có biết rằng oxygen có ở mọi nơi trên Trái Đất.

a) Em có nhìn thấy oxygen không?

b) Cá và nhiều sinh vật sống được trong nước có phải là bằng chứng cho thấy oxygen tan trong nước hay không?

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

HS nghiên cứu thông tin, liên hệ thực tế, thảo luận cặp đôi hoàn thành PHT (số 1)

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

GV yêu cầu 1- 2 nhóm trình bày, các nhóm khác nhận xét bổ sung.

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV: Nhận xét, chốt và ghi bảng về tính chất vật lý của oxygen.

Tính chất vật lý của oxygen

Ở điều kiện thường, oxygen ở thể khí, không màu, không mùi, không vị, ít tan trong nước và nặng hơn không khí.

Oxygen hoá lỏng ở -183°C , hoá rắn ở -218°C . Ở thể lỏng và rắn, oxygen có màu xanh nhạt.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về tầm quan trọng của oxygen

Mục tiêu:

- HS nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống và sự cháy.
- * **HS Khuyết tật:** Biết được Oxygen cần cho sự sống, sự cháy

Nội dung:

- Trình bày dự đoán cá nhân hiện tượng quan sát được khi úp cốc thủy tinh chụp kín vào 1 cây nến đang cháy.
- HS làm việc cặp đôi trong 3 phút để trả lời 2 câu hỏi SGK trang 37.

CH1: Kể các ứng dụng của khí oxygen trong đời sống và trong sản xuất mà em biết.

CH2: Nêu một số ví dụ cho thấy vai trò của oxygen đối với sự sống và sự cháy.

Sản phẩm:

- HS đưa ra dự đoán cá nhân: Cây nến cháy 1 lúc rồi tắt.
- HS tìm kiếm thông tin tài liệu, liên hệ thực tế thảo luận nhóm đôi. Đáp án có thể là:

*CH1: Ứng dụng của khí oxygen trong đời sống và sản xuất

- + Cung cấp khí oxygen cho bệnh nhân bị khó thở.
- + Dùng để đốt cháy nhiên liệu.
- + Dùng cho quá trình hô hấp của con người.

* CH2:

+ Vai trò của oxygen với sự sống: Con người, động vật, thực vật đều cần oxygen để hô hấp; những phi công (phải bay cao, nơi thiếu khí oxi vì không khí quá loãng) thợ lặn, những chiến sĩ chữa cháy (phải làm việc ở nơi nhiều khói, có khí độc) phải thở bằng khí oxygen trong bình đặc biệt.

+ Vai trò của oxygen với sự cháy: các nhiên liệu cháy trong khí oxygen tạo ra nhiệt độ cao hơn trong không khí. Lò luyện gang dung không khí giàu khí oxygen.

Oxygen lỏng dùng để đốt cháy nhiên liệu trong tên lửa và tàu vũ trụ, ...

Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

+ Hãy dự đoán hiện tượng khi úp cốc thủy tinh chụp kín vào một cây nến đang cháy. GV tiến hành thí nghiệm để đưa ra đáp án.

+ Hoạt động theo cặp đôi để trả lời hai câu hỏi trong SGK trang 37

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

+ HS thảo luận cặp đôi, thống nhất đáp án và ghi chép nội dung hoạt động ra giấy.

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét và chốt nội dung về tầm quan trọng của oxygen

Hoạt động 4: Tìm hiểu về thành phần không khí.

Mục tiêu:

- HS nêu được thành phần không khí .
- Tiến hành được thí nghiệm tìm hiểu một số thành phần của không khí.

*** HS Khuyết tật: Không cần tìm hiểu nội dung này**

Nội dung:

- Trả lời câu hỏi: Nêu thành phần của không khí.
- HS thảo luận nhóm tiến hành thí nghiệm tìm hiểu một số thành phần của không khí và hoàn thành phiếu học tập.

Sản phẩm:

- HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 11.3. Đáp án có thể là: Thành phần không khí gồm khí nitơ, khí oxy và các khí khác.
- Quá trình hoạt động nhóm: thao tác chuẩn, ghi chép đầy đủ hiện tượng quan sát được từ đó chứng minh trong không khí có hơi nước và xác định được thành phần của khí oxygen trong không khí.

Tổ chức thực hiện:**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- + Yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK ,quan sát hình 11. 3 nêu thành phần của không khí.
- + Phát bộ dụng cụ thí nghiệm cho mỗi nhóm, yêu cầu HS kiểm tra dụng cụ, nghiên cứu thông tin và hoàn thành cột (2) và cột (3) trong phiếu học tập (số 2) nhóm trong 3 phút.
- + Yêu cầu HS tiến hành thí nghiệm và ghi lại hiện tượng và kết luận vào PHT trong 5 phút.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

- + HS nghiên cứu thông tin, quan sát hình 11.3 trả lời thành phần của không khí.
- + GV: Dẫn dắt để hướng HS vào hoạt động nhóm tìm hiểu một số thành phần của không khí.
- + HS kiểm tra dụng cụ nghiên cứu và thảo luận để hoàn thành dụng cụ, hóa chất và cách tiến hành các thí nghiệm tìm hiểu một số thành phần không khí trong phiếu học tập.
- + HS tiến hành thí nghiệm tìm hiểu một số thành phần không khí.

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

- + Yêu cầu 1- 2 hs trình bày, các hs khác nhận xét bổ sung (nếu có)
- + GV gọi ngẫu nhiên một HS đại diện cho một nhóm trình bày, các nhóm khác bổ sung (nếu có).

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhận xét và chốt nội dung về thành phần không khí.

Hoạt động 2.5: Tìm hiểu về vai trò của không khí đối với tự nhiên.**Mục tiêu:**

- HS nêu vai trò của không khí đối với tự nhiên.

Nội dung:

- Trả lời câu hỏi: Nêu vai trò của không khí đối với sự sống.

Sản phẩm:

- HS nêu được vai trò của không khí với sự sống.

Tổ chức thực hiện:**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV yêu cầu HS nghiên cứu thông tin SGK trang 36, xem video “Nêu vai trò của không khí với sự sống”

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS nghiên cứu thông tin, xem băng hình trả lời câu hỏi.

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

GV yêu cầu 1- 2 HS trình bày, các HS khác nhận xét bổ sung..

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV chốt và chiếu hình ảnh giới thiệu một số vai trò của không khí

Hoạt động 6: Tìm hiểu về nguyên nhân, hậu quả của ô nhiễm không khí và biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

Mục tiêu:

- HS nêu được nguyên nhân, hậu quả và biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

* **HS Khuyết tật:** Biết bảo vệ môi trường không khí trong lành

Nội dung:

- Các nhóm báo cáo bài thuyết trình.

- Cá nhân mỗi HS hoàn thành phiếu học tập.

Sản phẩm:

- Bài thuyết trình của mỗi nhóm.

- Phiếu học tập cá nhân.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV giao nhiệm vụ trước cho mỗi nhóm tìm hiểu

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về các nguyên nhân gây ô nhiễm không khí.

Đâu là nguyên nhân gây ô nhiễm không khí tại khu vực em sống.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về hậu quả của ô nhiễm không khí.

Tình hình ô nhiễm không khí ở Việt Nam.

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về biện pháp bảo vệ môi trường không khí.

Hiện nay, Việt Nam đã có những biện pháp nào để giảm ô nhiễm không khí.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

Kiểm tra phần chuẩn bị của mỗi nhóm.

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

GV yêu cầu đại diện các nhóm trình bày. Các HS khác lắng nghe, hoàn thành PHT của mình, ghi câu hỏi hoặc thắc mắc để trao đổi với nhóm thuyết trình và các HS khác trên lớp. (GV hỗ trợ khi cần.)

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV tổng hợp và chốt lại kiến thức.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:

Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học về oxygen và không khí.

Nội dung:

- HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học”

- HS tóm tắt nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy.

* **HS Khuyết tật:** Lắng nghe các bạn báo cáo

Sản phẩm:

- HS trình bày quan điểm cá nhân về điều con đã học được.

Tổ chức thực hiện:

- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV yêu cầu HS thực hiện cá nhân phần “Con học được trong giờ học” và tóm tắt nội dung bài học dưới dạng sơ đồ tư duy vào vở ghi.

- Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ

HS thực hiện theo yêu cầu của giáo viên.

- Bước 3: Báo cáo hoạt động và thảo luận

GV gọi ngẫu nhiên 3 HS lần lượt trình bày ý kiến cá nhân.

- Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

GV nhấn mạnh nội dung bài học bằng sơ đồ tư duy trên bảng.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Mục tiêu:

- Phát triển năng lực tự học về nội dung bảo vệ môi trường không khí.

Nội dung: Lập kế hoạch các công việc mà em có thể làm để bảo vệ môi trường không khí

Sản phẩm:

- Bản kế hoạch các công việc có thể làm để bảo vệ môi trường không khí.

Tổ chức thực hiện: Giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp và nộp sản phẩm vào tiết sau.

Tiết 10+11	CHƯƠNG III: MỘT SỐ VẬT LIỆU, NGUYÊN LIỆU, NHIÊN LIỆU, LƯƠNG THỰC – THỰC PHẨM THÔNG DỤNG BÀI 12: MỘT SỐ VẬT LIỆU	NS: 2/11/2023
-------------------	--	----------------------

Mục tiêu

Kiến thức:

Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu.

Đề xuất được phương án tìm hiểu tính chất của một số vật liệu.

Nêu được cách sử dụng vật liệu tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

+ HS khuyết tật: Biết được một số vật liệu thông dụng. Biết tận dụng đồ phế thải làm vật dụng có ích. Biết thu gom, phân loại rác thải. Bảo vệ môi trường

Năng lực:

Năng lực chung

Năng lực tự chủ và tự học: Tìm kiếm thông tin, đọc sách giáo khoa, quan sát tranh ảnh để tìm hiểu tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, sử dụng vật liệu tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: Thảo luận nhóm để đề xuất được phương án, thiết kế và thực hiện thí nghiệm để tìm hiểu tính chất của một số vật liệu; hợp tác để giải quyết vấn đề dựa vào tính chất của vật liệu để làm những vật dụng mong muốn.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Giải quyết vấn đề sử dụng vật liệu tiết kiệm, an toàn, hiệu quả.

Năng lực khoa học tự nhiên

Lấy được ví dụ về vật dụng, chỉ ra những vật liệu làm ra chúng và ngược lại.

Chuẩn bị, tiến hành thí nghiệm, quan sát, nhận xét về khả năng dẫn nhiệt, dẫn điện của vật liệu.

Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng.

Nêu được cách sử dụng vật liệu an toàn, hiệu quả.

Thực hiện thu gom rác thải theo chu trình 3R và tái sử dụng đồ dùng trong gia đình để góp phần bảo vệ môi trường.

Thực hiện sử dụng vật liệu tiết kiệm, hạn chế sử dụng các vật liệu gây độc hại cho môi trường.

Phẩm chất

Thông qua thực hiện bài học sẽ tạo các điều kiện để học sinh.

Chăm học, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của một số vật liệu thông dụng.

Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận, thảo luận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm để tìm hiểu tính chất của một số vật liệu.

Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm tìm hiểu tính chất của một số vật liệu.

Có ý thức sử dụng vật liệu tiết kiệm, an toàn, thu gom rác thải theo chu trình 3R và tái sử dụng đồ dùng gia đình để góp phần bảo vệ môi trường.

Thiết bị dạy học và học liệu

- Hình ảnh về các vật dụng mũi tên bằng đá, đồ gốm, một số vật dụng trong gia đình.
- Phiếu học tập số 1, số 2, số 3, số 4 (phần phụ lục).
- Chuẩn bị 4 bộ dụng cụ thí nghiệm xác định khả năng dẫn điện của vật liệu: Bộ mạch điện (nguồn, công tắc, bóng đèn), các vật dụng bằng kim loại, nhựa, gỗ, cao su, thủy tinh, gốm sứ.
- Chuẩn bị 4 bộ dụng cụ thí nghiệm xác định khả năng dẫn nhiệt của vật liệu: Bát sứ, các thìa bằng kim loại, gỗ, sứ, nhựa.
- HS poster về chu trình 3R theo 4 nhóm đã phân công trước.
- Đoạn video hướng dẫn phân loại chất thải rắn - Tuyên truyền môi trường 2020

TIỀN TRÌNH DẠY HỌC:

HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS quan sát thực hiện yêu cầu của GV

Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

Tổ chức thực hiện:

*** Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm nhận một nhiệm vụ nghiên cứu về một loại vật liệu mà loài người đã từng sử dụng trong lịch sử, hoặc về vật liệu mới được phát triển và có nhiều ứng dụng quan trọng trong đời sống.

*** Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập**

+ HS thảo luận nhóm, hoàn thành nhiệm vụ

*** Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

- Lịch sử loài người trải qua thời đại đồ đá (dùng đá làm công cụ), thời đại đồ đồng (dùng đồng làm công cụ) và thời đại đồ sắt (dùng sắt, thép làm công cụ).

*** Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập**

- **GV dẫn dắt:** Lịch sử loài người trải qua thời đại đồ đá (dùng đá làm công cụ), thời đại đồ đồng (dùng đồng làm công cụ) và thời đại đồ sắt (dùng sắt, thép làm công cụ). Do vậy, tên vật liệu đã được dùng để đại diện cho một thời kì trong nền văn minh của con người. Em có thể chọn một loại vật liệu tiêu biểu để đặt tên cho thời đại ngày nay không?

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC Hoạt động 1:

Tìm hiểu về các vật liệu thông dụng

Mục tiêu: HS quan sát các vật thể tìm hiểu xem chúng làm bằng vật liệu gì

Đối với HS KT: **Biết được các vật liệu thông dụng như kim loại, nhựa, gỗ,...**

Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA G - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM														
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS quan sát Hình 12.1, 12.2 và dựa vào hiểu biết đọc tên vật liệu đã dùng để chế tạo vật dụng quen thuộc. - Yêu cầu HS trả lời câu hỏi trong SGK	I. Vật liệu Các đồ vật thường được làm bằng các vật liệu như: gốm, sứ, thủy tinh, kim loại, nhựa,....														
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS	Trả lời câu hỏi: 1. <table><tr><th>Đồ vật</th><th>Vật liệu</th></tr><tr><td>Bát</td><td>Sứ</td></tr><tr><td>Lốp xe</td><td>Cao su</td></tr><tr><td>Bàn</td><td>Gỗ</td></tr><tr><td>Thìa, đĩa (inox)</td><td>Kim loại</td></tr><tr><td>Chậu</td><td>Nhựa</td></tr><tr><td>Cốc</td><td>Thủy tinh</td></tr></table>	Đồ vật	Vật liệu	Bát	Sứ	Lốp xe	Cao su	Bàn	Gỗ	Thìa, đĩa (inox)	Kim loại	Chậu	Nhựa	Cốc	Thủy tinh
Đồ vật	Vật liệu														
Bát	Sứ														
Lốp xe	Cao su														
Bàn	Gỗ														
Thìa, đĩa (inox)	Kim loại														
Chậu	Nhựa														
Cốc	Thủy tinh														
Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS trả lời câu hỏi + HS khác nhận xét, bổ sung															
Đối với HS KT: Trả lời được các vật liệu thông dụng như kim loại, nhựa, gỗ,...															
Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập	2. Ví dụ một vật dụng có thể làm bằng nhiều vật liệu khác nhau: bát, đĩa có thể làm từ sứ, thủy tinh, nhựa, inox, đồng; nồi nấu ăn có thể làm từ inox, nhôm, đất,.														

+ GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	3. Ví dụ một vật liệu làm ra được nhiều vật dụng khác nhau: kim loại được dùng làm dây điện, xoong chảo nấu ăn, khung cửa,... Nhựa được dùng làm xô, chậu, bình đựng nước, bát đĩa, đồ chơi,...
---	---

Hoạt động 2: Thực hành tìm hiểu một số tính chất và ứng dụng của vật liệu

Mục tiêu: HS xây dựng phương án và thực hiện thí nghiệm để rút ra những tính chất của vật liệu (tính dẫn điện, dẫn nhiệt) và biết cách chọn vật liệu phù hợp với mục đích sử dụng của đồ vật.

Đối với HS KT: Biết được các tính chất của vật liệu thông dụng như kim loại, nhựa, gỗ,...

Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia lớp thành từng nhóm, yêu cầu các nhóm thực hiện thí nghiệm, ghi kết quả quan sát của thí nghiệm và rút ra nhận xét ra bảng nhóm. GV yêu cầu HS tìm hiểu mối quan hệ về tính chất và ứng dụng của một số vật liệu và trả lời câu hỏi.	Tính chất và ứng dụng của vật liệu Tìm hiểu khả năng dẫn điện của vật liệu Vật liệu Bóng đèn sáng Vật liệu dẫn điện hay không hay không dẫn sáng? điện Kim loại Sáng Dẫn điện Nhựa Không sáng Không dẫn điện Gỗ Không sáng sáng Không dẫn điện Cao su Không sáng Không dẫn điện Thủy tinh Không sáng Không dẫn điện Gốm Không sáng Không dẫn điện
Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + Các nhóm HS thực hiện thí nghiệm, viết kết quả	Tìm hiểu khả năng dẫn nhiệt của vật liệu

+ Thảo luận trả lời câu hỏi + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả. + Nhóm khác nhận xét. Đối với HS KT: Trả lời được tính chất các vật liệu thông dụng như kim loại, nhựa, gỗ, cao su... Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	Vật liệu	Chiếc thìa nóng hơn/lạnh hơn/không nhận thấy sự thay đổi?		Vật liệu dẫn nhiệt tốt hay không?
		Khi nhúng vào nước nóng	Khi nhúng vào nước đá	
	Kim loại	Nóng hơn	Lạnh hơn	Dẫn nhiệt tốt
	Sứ	Không thay đổi	Không thay đổi	Không dẫn nhiệt tốt
	Nhựa	Không thay đổi	Không thay đổi	Không dẫn nhiệt tốt
	Gỗ	Không thay đổi	Không thay đổi	Không dẫn nhiệt tốt

Trả lời câu hỏi:
1. Chiếc ấm điện đun nước được làm từ các vật liệu: nhựa, kim loại. Thân ấm làm bằng inox (bền, chắc, chịu nhiệt). Nắp ấm và tay cầm làm bằng nhựa (cách nhiệt, cách điện). Thanh cấp nhiệt, giúp làm nóng và sôi nước, làm bằng thép (dẫn điện, dẫn nhiệt). Dây điện có lõi bằng đồng (dẫn điện), vỏ bọc bằng nhựa (cách điện, cách nhiệt).
3. Để tránh bị bỏng thì cần dùng găng tay, vải lót tay khi cầm nắm đồ vật,...

Để tránh bị điện giật thì cần tránh tiếp xúc với nguồn điện, sử dụng đồ vật cách điện...

Hoạt động 3: Tìm hiểu về thu gom rác thải và tái sử dụng đồ dùng gia đình

Mục tiêu: Dẫn dắt HS tham gia vào các hoạt động tái sử dụng để tìm hiểu về quản lý chất thải trong cộng đồng. Hạn chế thải rác, phân loại rác trước khi chuyển đi là những hành động thiết thực để góp phần bảo vệ môi trường. Sử dụng vật liệu tiết kiệm bằng cách tái chế hoặc sử dụng lại và không sử dụng các vật liệu gây hại cho môi trường.

Đối với HS KT: Biết thu gom rác thải, đồ dùng hỏng trong gia đình để phân loại rác, bảo vệ môi trường.

Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - Cho HS xem video hoặc hình ảnh về những nguy hại của rác thải nếu không được xử lý hoặc xử lý không đúng cách. + Yêu cầu HS thảo luận các câu hỏi: Tại sao việc tái sử dụng lại có lợi cho cộng đồng về kinh tế? Tại sao tái sử dụng là tốt cho môi trường? Điều gì sẽ xảy ra nếu rác thải không được xử lý? + Yêu cầu HS trả lời các câu hỏi trong SGK Đối với HS KT: Lắng nghe và theo dõi, trả lời được các loại rác thải rắn, lỏng, khí, độc hại hay không độc hại. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập	III. Thu gom rác thải và tái sử dụng đồ dùng trong gia đình Trả lời câu hỏi: 1. Một số cách xử lý đồ dùng bỏ đi trong gia đình: Chai nhựa, chai thủy tinh, túi nylon: làm sạch và dùng lại nhiều lần. Quần, áo cũ: đem tặng cho các bạn HS vùng khó khăn, cắt may lại thành quần áo mới, vật dụng mới (khăn trải bàn, vỏ gối, tạp dề,...), làm đồ chơi như búp bê vải. Đồ điện cũ, hỏng: liên lạc nhà sản xuất xem họ có thể nhận đồ cũ và tái chế không (máy sấy tóc, tủ lạnh, máy giặt,..). Mang đến các trung tâm thu gom đồ điện, điện tử để xử lý.

+ HS thảo luận trả lời câu hỏi + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả. + Nhóm khác nhận xét. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	Pin điện hỏng: tuyệt đối không vứt vào thùng rác vì pin điện chứa nhiều chất độc hại, chúng sẽ ngấm vào đất làm ô nhiễm đất và nguồn nước. Cần mang đến các trung tâm thu gom pin để xử lý. Đồ gỗ đã qua sử dụng: đem tặng đồ cũ cho người nghèo, lấy gỗ để đóng thành các đồ mới đơn giản, làm củi (nếu gỗ đã cũ, mục). g) Giấy vụn: làm giấy gói, đóng góp kế hoạch nhỏ cho nhà trường, bán cho hàng đồng nát để tái chế. 2. Phân loại rác để phân huỷ từ thức ăn, thu gom lại rồi dùng làm phân bón cho cây.
--	--

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

Đối với HS KT: Lắng nghe và theo dõi

b. **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

Câu 1. Những đồ vật cho ở hình dưới đây được làm từ vật liệu gì?



Câu 2. Hãy tìm 10 đồ vật được làm từ nhựa, thủy tinh, gỗ và kim loại theo bảng sau.

Nhựa	Thủy tinh	Gỗ	Kim loại
------	-----------	----	----------

Thuốc kẻ	Cửa sổ	Cửa ra vào	Tay nắm cửa

Câu 3. Cho biết tính chất của các vật liệu làm ra các đồ vật dưới đây. Tại dùngdùng vật liệu đó để làm ra đồ vật này?



- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời
- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập, củng cố kiến thức **Đối với HS KT: Lắng nghe và theo dõi**

b.Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c.Sản phẩm học tập: Bài thực hành của HS

d.Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS về nhà hoàn thành:

- + Phân loại rác thải trong gia đình theo chu trình 3R.
- + Tạo ra một sản phẩm tái chế từ rác thải đã thu gom và phân loại.

Soạn ngày 18/11/2023

Tuần 12

TIẾT 12, 13 BÀI 13: MỘT SỐ NGUYÊN LIỆU

I.Mục tiêu

Kiến thức:

Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong cuộc sống và sản xuất.

Đề xuất được phương án tìm hiểu, thu thập được dữ liệu, thảo luận, so sánh để rút ra tính chất của một số nguyên liệu.

Đề xuất được cách sử dụng nguyên liệu hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

+ HS khuyết tật: Biết được một số nguyên liệu thông dụng

- Biết sử dụng, bảo quản nguyên liệu

Về năng lực:

Năng lực chung

Năng lực tự chủ và tự học: tìm kiếm thông tin trên internet, đọc sách giáo khoa.

Năng lực giao tiếp và hợp tác: thảo luận nhóm để đề xuất phương án tìm hiểu tính chất và cách sử dụng nhiên liệu; hợp tác nhóm tiến hành tìm hiểu về một số nhiên liệu; sử dụng ngôn ngữ kết hợp với sản phẩm nhóm để trình bày ý tưởng thực hiện nhiệm vụ.

Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao

nhiệm vụ; biết xác định được những công việc có thể hoàn thành tốt nhất bằng hợp tác theo nhóm; Hiểu rõ nhiệm vụ của nhóm; đánh giá được khả năng của mình và tự nhận công việc phù hợp với bản thân; Biết chủ động và gươngmẫu hoàn thành phần việc được giao, góp ý điều chỉnh thúc đẩy hoạt động chung; khiêm tốn học hỏi các thành viên trong nhóm; Nhận xét được ưu điểm, thiếu sót củabản thân, của từng thành viên trong nhóm và của cả nhóm trong công việc; Biết phâncông nhiệm vụ phù hợp cho các thành viên tham gia hoạt động...

Năng lực khoa học tự nhiên

Kể tên được một số nguyên liệu thường sử dụng trong đời sống.

Đề xuất được phương án thích hợp để tìm hiểu, thu thập dữ liệu, phân tích, thảo luận, so sánh để rút ra tính chất của nguyên liệu như: thí nghiệm, nghiên cứu thông tin trên internet, sách báo, trải nghiệm thực tế...

Sử dụng được ngôn ngữ, hình vẽ, sơ đồ, biểu bảng để biểu đạt quá trình, kết quả tìm hiểu tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu.

Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nguyên liệu thông dụng trong đời sống và sản xuất qua sơ đồ tư duy, hình ảnh, bài trình chiếu ppt, video.....

Vận dụng kiến thức đã học để đề xuất cách sử dụng một số nguyên liệu hiệu quả và bảo đảm sự phát triển bền vững.

Về phẩm chất:

Chăm chỉ, chịu khó tìm tòi tài liệu và thực hiện các nhiệm vụ cá nhân nhằm tìm hiểu về tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng.

Có trách nhiệm trong hoạt động nhóm, chủ động nhận và thực hiện nhiệm vụ thí nghiệm, thảo luận về tính chất và ứng dụng của một số vật liệu, nhiên liệu, nguyên liệu, lương thực, thực phẩm thông dụng.

Trung thực, cẩn thận trong thực hành, ghi chép kết quả thí nghiệm xác định tính chất của vật liệu.

THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Đối với giáo viên:

- Các mẫu đá và các sản phẩm được làm từ đá vôi, đồ trang sức.
- Ống hút nhỏ giọt hoặc pipet, hydrochloric acid, 1 viên đá vôi, 1 chiếc đĩa, 1 chiếc đinh sắt.

Đối với học sinh:

- Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

TIỀN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

Mục tiêu:

- Ôn lại những kiến thức đã được học về vật liệu.
- Giúp học sinh xác định được vấn đề cần học tập là tìm hiểu các loại nhiên liệu về nguồn gốc, tính chất, ứng dụng

+ HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe

Nội dung: Học sinh thực hiện nhiệm vụ sau:

- 6 HS chia lớp thành 2 đội chơi
- Trò chơi “Ai thông minh hơn?”
- Luật chơi: Trong thời gian 1 phút, các đội sẽ quan sát các hình ảnh và hãy viết tên các vật liệu xuất hiện vào bảng phụ. Đội viết được nhiều nhất và đúng nhất sẽ là đội chiến thắng.

Sản phẩm: Câu trả lời của các đội chơi có thể là:

- + Vật liệu: Gang, thủy tinh, nhựa PVC, nhôm, gỗ ...
- + Không phải vật liệu: Đá vôi, quặng sắt, cát, dầu mỏ...

Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

GV cho HS đọc luật chơi; tổ chức cho 2 đội chơi theo dõi video và viết câu trả lời vào bảng phụ.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS nhớ lại kiến thức đã học ở tiết trước, kết hợp với theo dõi video để liệt kê các vật liệu xuất hiện trong video.
- GV quan sát HS thực hiện nhiệm vụ.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- Các đội chơi dán bảng phụ của nhóm lên bảng khi thời gian kết thúc. Đội chiến thắng là đội có nhiều câu trả lời đúng nhất, nhanh nhất.
- GV làm trọng tài để xác định các phương án trả lời đúng và theo dõi thời gian.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS làm khan giả nhận xét, bổ sung.
- GV nhận xét và thông báo đội chiến thắng.
- GV đặt vấn đề: Những thành phần như đá vôi, quặng sắt, cát, dầu mỏ không phải là vật liệu mà chúng được gọi là nguyên liệu. Vậy có những loại nguyên liệu nào? Nguyên liệu có tính chất và ứng dụng gì? Các con sẽ tìm hiểu trong bài hôm nay.

HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về các nguyên liệu thông dụng

Mục tiêu: HS quan sát đồ vật xung quanh và tìm hiểu về nguyên liệu đã được sử dụng để sản xuất ra chúng.

+ HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe

Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu một số đồ vật như đồ trang sức, đồ gốm sứ, phấn viết, đồ dùng bằng kim loại, bút chì,... giới thiệu chúng có điểm chung là đều được sản xuất từ các nguyên liệu đất, đá và quặng. Yêu cầu HS quan sát và dự đoán chúng được sản xuất từ nguyên liệu gì.	I. Các loại nguyên liệu Nguyên liệu được con người lấy từ tự nhiên để chế biến gồm các loại đất, đá, quặng, dầu mỏ,... - Từ đá vôi sản xuất ra vôi sống. - Từ quặng sản xuất ra sắt, nhôm, đồng. Phosphorus (photpho)....

+ GV cho HS thảo luận và phân biệt đâu là nguyên liệu tự nhiên, đâu là nguyên liệu nhân tạo. + Yêu cầu HS tìm hiểu và cho biết quặng bauxitelà nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm gì? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS + HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS trả lời câu hỏi + HS khác nhận xét, bổ xung Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	Từ đất, đá, cát sản xuất ra xi măng, gạch ngói, đồ gốm, thủy tinh,... Từ dầu mỏ điều chế ra các hoá chất cơ bản, đó là nguyên liệu nhân tạo, dùng để sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu, dược phẩm, mỹ phẩm, các loại len, tơ.
---	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu về đá vôi

Mục tiêu: HS tìm hiểu tính chất, thành phần và ứng dụng của đá vôi

+ HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe

Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS tìm hiểu ở Việt Nam có những vùng nào có nhiều núi đá và núi đá vôi. + GV cho HS quan sát mẫu đá vôi và yêu cầu HS nêu thành phần, màu sắc của đá vôi.	II. Đá vôi Tính chất của đá vôi: dễ để lại vết trầy xước khi cọ sát, bị sủi bọt khi nhỏ acid vào. Một số ứng dụng của đá vôi: sản xuất vôi sống (làm nguyên liệu xây dựng, làm phân bón ruộng, làm đường, chế biến thành chất độn trong sản xuất cao su,...

- GV cho HS hoạt động nhóm làm thí nghiệm tính chất của đá vôi. Yêu cầu HS quan sát và giải thích hiện tượng. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + Các nhóm HS thực hiện thí nghiệm, viết kết quả + Thảo luận trả lời câu hỏi + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần + HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả. + Nhóm khác nhận xét. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	- Khai thác đá vôi có thể gây tác hại đến môi trường do phá hủy nhiều núi đá vôi, gây ảnh hưởng cảnh quan và gây sụt lún, việc nung vôi xả khí thải làm ô nhiễm không khí. Kết quả thí nghiệm Đá vôi dễ dàng bị trầy xước khi vạch bởi đinh sắt. Khi nhỏ acid vào đá vôi, có nhiều bọt khí thoát ra.
--	---

Hoạt động 3: Tìm hiểu về quặng

Mục tiêu: Hướng dẫn HS tìm hiểu về các loại quặng và ứng dụng của chúng qua hình ảnh, bảng hoặc hiện vật là quặng sắt, nhôm, đá quý,... và sơ đồ sản xuất ra kim loại, phi kim thông qua các quá trình tuyển quặng và tinh luyện.

+ HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe

Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS tìm hiểu về các mỏ quặng ở Việt Nam và cho biết các quặng này chứa khoáng chất gì, ứng dụng gì?	III. Quặng - Một số quặng có trữ lượng lớn ở Việt Nam:

+ Yêu cầu HS tìm hiểu về khai thác quặng ở Việt Nam qua các phương tiện thông tin, thảo luận nhóm về tác động tới môi trường của việc khai thác quặng và trả lời câu hỏi. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS thảo luận trả lời câu hỏi + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả. + Nhóm khác nhận xét. + HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	Ví dụ: quặng sắt ở Thái Nguyên, Tĩnh; bauxite ở Tây Nguyên; than Quảng Ninh; ... - Khai thác quặng tác động tới môi trường: gây ô nhiễm môi trường, sụt lún đất,...
---	---

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP:

Mục tiêu: Hệ thống được một số kiến thức đã học về một số nguyên liệu

+ HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe kể được một số nguyên liệu

Nội dung: GV yêu cầu HS làm BT

Hãy cho biết đâu là nguyên liệu tự nhiên, đâu là nguyên liệu nhân tạo trong các quá trình sau:

Nước biển được dùng để sản xuất muối ăn.

Đá vôi được dùng để sản xuất xi măng.

Thân mía được dùng để sản xuất đường ăn.

Đường ăn được sử dụng để sản xuất bánh, kẹo.

Đất sét được sử dụng để sản xuất gạch, ngói.

Quặng bôxít được dùng để sản xuất nhôm.

Thân cây gỗ được dùng để sản xuất giấy.

Dầu oliu được dùng để sản xuất mỹ phẩm.

Muối Kali nitrat được dùng để sản xuất phân bón hóa học.

Cát được dùng để sản xuất thủy tinh.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS có thể là:

+ Nguyên liệu tự nhiên: nước biển, đá vôi, thân mía, quặng bôxít, thân cây gỗ,

cát.

+ Nguyên liệu nhân tạo: Đường, dầu oliu, muối kali nitrat

Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV yêu cầu HS trả lời BT để luyện tập kiến thức đã học.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS sử dụng những kiến thức đã được học, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi.
- GV quan sát HS thực hiện nhiệm vụ/ hỗ trợ các nhóm (nếu cần).

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV gọi 1 - 2 HS trả lời câu hỏi.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS các nhóm tự đánh giá và các nhóm đánh giá đồng đẳng.
- GV nhận xét, đánh giá hoạt động học tập của học sinh.

HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

Mục tiêu: Vận những kiến thức đã học trả lời câu hỏi.

Nội dung: GV đặt câu hỏi: Em có thể làm được những sản phẩm nào khi sử dụng các chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu.

Sản phẩm: Câu trả lời của HS

Tổ chức thực hiện: (Có thể giao cho học sinh thực hiện ngoài giờ học trên lớp)

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV đặt câu hỏi: Em có thể làm được những sản phẩm nào khi sử dụng các chất thải sinh hoạt làm nguyên liệu.

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ học tập

HS suy nghĩ và trả lời.

Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận

- GV gọi 1 – 2 HS trả lời. HS khác nhận xét, bổ sung.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS các HS tự đánh giá và HS khác đánh giá đồng đẳng.
- GV nhận xét, đánh giá hoạt động học tập của học sinh.

Ngày soạn: 25/11/2023

Ngày dạy: 28/11/2023

Tuần 13. Tiết 14, 15

BÀI 14: MỘT SỐ NHIÊN LIỆU

Thời lượng: 2 Tiết

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Sau bài học, HS sẽ:

- Nêu được một số nhiên liệu thông dụng trong cuộc sống như than, gas, xăng dầu,...
- Trình bày được tính chất và ứng dụng của một số nhiên liệu trong cuộc sống và sản xuất, sơ lược về an ninh năng lượng.
- Đề xuất được phương án tìm hiểu về một số tính chất của nhiên liệu và nêu được cách sử dụng chúng an toàn, hiệu quả.

+ HS khuyết tật: Biết được một số nhiên liệu quen thuộc

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực riêng:**

Năng lực vận dụng kiến thức vật lí.

Năng lực thực hành

Năng lực trao đổi thông tin.

Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- Hình thành phẩm chất tự trọng, tự lực, chăm chỉ, vượt khó, tự hoàn thiện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Tư liệu, sách báo, video về các nhiên liệu và các nguồn cung cấp năng lượng cho cuộc sống ngày nay.

2. Đối với học sinh:

- Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS quan sát thực hiện yêu cầu của GV

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- **GV đặt vấn đề:** Để đảm bảo an ninh năng lượng khi dân số tăng cao, chúng ta cần phải làm gì?

+ Yêu cầu HS tìm hiểu về các nhiên liệu sử dụng hằng ngày và cho biết: các nhiên liệu này luôn có sẵn cho con người sử dụng hay sẽ cạn kiệt theo thời gian? Các nhiên liệu có tính chất như thế nào?

- HS thảo luận trả lời câu hỏi

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về các nhiên liệu

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu nhiên liệu là gì? Chúng có tính chất gì?

HS khuyết tật: Biết được một số loại nhiên liệu

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS hoạt động nhóm liệt kê các nhiên liệu cần cho các hoạt động trong cuộc sống. + Nêu điểm chung của các nhiên liệu đó và rút ra nhiên liệu là gì? + Yêu cầu HS quan sát các nhiên liệu dùng trong đời sống hằng ngày và cho biết chúng tồn tại ở thể nào, nặng hay nhẹ hơn nước và tan trong nước không? + Trả lời các câu hỏi trong SGK Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả + Nhóm khác nhận xét, bổ sung HS khuyết tật: Biết được một số loại nhiên liệu Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức. GV bổ sung thêm kiến thức: + Đốt than tạo ra nhiều khí carbon dioxide (một loại khí nhà kính) hơn là đốt khí thiên nhiên hoặc xăng dầu. + Dầu có thể có tác động tàn phá đến môi trường khi nó tràn ra trong quá trình vận chuyển gặp tai nạn	I. Các loại nhiên liệu - Nhiên liệu là những chất cháy được và khi cháy toả nhiều nhiệt. VD: Gỗ, than, dầu mỏ, khí đốt, xăng, ... - Nhiên liệu có thể tồn tại ở thể rắn (than đá, gỗ....), thể lỏng (xăng, dầu hoả,...), thể khí (các loại khí đốt). Hầu hết các loại nhiên liệu nhẹ hơn nước (trừ than đá) và không tan trong nước (trừ cồn).

Hoạt động 2: Tìm hiểu nguồn nhiên liệu, tính chất và cách sử dụng nhiên liệu

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu nguồn nhiên liệu, tính chất và cách sử dụng nhiên liệu

HS khuyết tật: Biết cách sử dụng một số loại nhiên liệu

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV giới thiệu các nguồn nhiên liệu (than đá, dầu mỏ và khí thiên nhiên) ở nước ta, yêu cầu HS trả lời tại sao cần sử dụng chúng tiết kiệm, hợp lí và an toàn. + GV hướng dẫn HS quan sát việc sử dụng nhiên liệu trong đời sống hằng ngày và thảo luận nhóm từ đó rút ra tính chất của nhiên liệu, cách dập tắt đám cháy nhỏ (dập tắt bếp than củi). Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + Các nhóm thảo luận trả lời câu hỏi + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả. + Nhóm khác nhận xét. HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	II. Nguồn nhiên liệu, tính chất và cách sử dụng nhiên liệu - Các nhiên liệu có thể sử dụng để đun nấu trong gia đình: gas, dầu hoả, củi. - Cách dùng các nhiên liệu an toàn và tiết kiệm: + Gas rất dễ bắt lửa nên cần kiểm tra sự rò rỉ của khí gas qua mùi đặc trưng của khí gas. + Khi phát hiện ra mùi khí gas cần mở các cửa để thông thoáng cho khí gas thoát ra rồi dò tìm điểm rò rỉ khí gas (tuyệt đối tránh dùng lửa soi chiếu). - Những tác động đến môi trường khi sử dụng nhiên liệu hoá thạch: + Khi dùng nhiên liệu hoá thạch dễ gây ra ô nhiễm không khí do đốt cháy không hoàn toàn nhiên liệu và khí carbon dioxide sẽ gây ra hiệu ứng nhà kính làm Trái Đất nóng lên. - Tính chất của nhiên liệu: + Than đá: rắn, không tan trong nước. + Cồn: lỏng, tan trong nước. + Xăng, dầu: lỏng, không tan trong nước.

Hoạt động 3: Tìm hiểu về an ninh năng lượng

a. Mục tiêu: Hướng dẫn HS tìm hiểu về an ninh năng lượng

HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS tìm hiểu về một số loại năng lượng tái tạo và đưa ra các ví dụ. + Trả lời câu hỏi trong SGK	III. Sơ lược về an ninh năng lượng - Các nguồn năng lượng thông thường là than đá, dầu mỏ và khí thiên nhiên (nhiên liệu hoá thạch),

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS thảo luận trả lời câu hỏi + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi 1 HS đứng tại chỗ trả lời + HS khác nhận xét. HS khuyết tật: Theo dõi lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	phải mất hàng triệu năm để hình thành (không tái tạo), do đó sẽ cạn kiệt dần. - Một số loại năng lượng có thể dùng để thay thế năng lượng từ nhiên liệu hoá thạch: năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng thủy triều, năng lượng thủy điện...
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi:

Câu 1. Em hãy cho biết các biểu tượng trong hình dưới đây chỉ loại nhiên liệu nào?



Câu 2. Nêu một số ví dụ về sử dụng nhiên liệu an toàn, hợp lý, tiết kiệm ở gia đình em.

- HS tiếp nhận nhiệm vụ, đưa ra câu trả lời

- GV nhận xét, đánh giá và chuẩn kiến thức.

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập, củng cố kiến thức

HS khuyết tật: Theo dõi lắng nghe

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Bài thực hành của HS

d. Tổ chức thực hiện:

- GV yêu cầu HS:

+ Trình bày các cách sử dụng nhiên liệu an toàn và tiết kiệm

- HS thảo luận trình bày phương án

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

Tuần 14

Ngày soạn: 1/12/2023

Ngày dạy: 5/12/2023

Tiết 16, 17

BÀI 15: MỘT SỐ LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Hiểu và phân biệt được các nhóm lương thực, thực phẩm; vai trò cung cấp dưỡng chất của từng nhóm thức ăn.
- Biết cách sử dụng các loại thực phẩm để có cơ thể khỏe mạnh, có đủ năng lượng cho học tập và vui chơi.
- Hiểu được tại sao phải ăn uống nhiều loại thực phẩm khác nhau chứ không phải chỉ một số loại thực phẩm nhất định.
- Hiểu được tác hại của một số đồ ăn nhanh, ăn quá nhiều mà ít hoạt động dẫn đến cơ thể không cân đối, sức khỏe không tốt.
- Biết được sự biến đổi của lương thực, thực phẩm và biết cách bảo quản lương thực, thực phẩm.

+ Đối với HS khuyết tật: Biết được nhóm lương thực, thực phẩm. Biết một số tác hại của đồ ăn nhanh.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực riêng:**

Năng lực vận dụng kiến thức vật lí.

Năng lực thực hành

Năng lực trao đổi thông tin.

Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất

- Hình thành phẩm chất tự trọng, tự lực, chăm chỉ, vượt khó, tự hoàn thiện.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Tư liệu, hình ảnh giới thiệu về món ăn và các loại lương thực, thực phẩm.
- Gạo, 2 chiếc hộp, nước.
- Rau, thịt, cá, 1 cốc sữa.

2. Đối với học sinh:

- Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS quan sát thực hiện yêu cầu của GV

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- *GV yêu cầu HS:* Kể lại việc cùng với bố mẹ chuẩn bị bữa ăn cho gia đình như thế nào

+ GV cung cấp cho HS một số tạp chí, sách báo quảng cáo về lương thực, thực phẩm. Yêu cầu HS thảo luận nhóm, lựa chọn những loại thực phẩm an toàn từ các bài báo, quảng cáo đó. Yêu cầu HS cắt hình các loại lương thực, thực phẩm ra (hoặc vẽ) và dán chúng lên mảnh giấy. Sau đó, các nhóm lên trình bày trước lớp về lựa chọn của mình và giải thích lí do.

- HS thảo luận nhóm, trình bày lựa chọn

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu vai trò của lương thực, thực phẩm

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu vai trò của lương thực, thực phẩm

HS K/Tất: Trả lời được nguồn gốc của lương thực thực phẩm

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS quan sát Hình 15.1 đặt ra các câu hỏi cùng thảo luận với HS: + <i>Lương thực, thực phẩm nào có nguồn gốc từ thực vật từ động vật?</i> + <i>Lương thực, thực phẩm nào có thể ăn sống?</i> <i>phải nấu chín?</i>	I. Vai trò của lương thực, thực phẩm - Lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ thực vật: gạo, ngô, khoai lang, mía, các loại quả, đậu, đỗ, dầu thực vật, bơ, lạc, vừng, rau xanh.

+ Tại sao cần phải bảo quản lương thực, thực phẩm đúng cách? nhẹ hơn nước và tan trong nước không? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS trả lời + HS khác nhận xét, bổ sung HS K/Tật: Trả lời được nguồn gốc của lương thực thực phẩm Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	- Lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ động vật: mật ong, cá, thịt, trứng, mỡ lợn, sữa. - Lương thực, thực phẩm có thể ăn sống: rau xanh, củ quả tươi, sữa,... Lương thực, thực phẩm phải nấu chín: cá, thịt,... - Cần bảo quản lương thực, thực phẩm đúng cách vì chúng dễ bị hư hỏng sinh ra những chất độc, có hại cho sức khỏe.
---	--

Hoạt động 2: Tìm hiểu các nhóm chất dinh dưỡng trong lương thực, thực phẩm

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu các nhóm chất dinh dưỡng trong lương thực, thực phẩm

+ HS khuyết tật: Lắng nghe

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập GV chia nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 15.1, đọc thông tin và trả lời câu hỏi: N1: Tìm hiểu về Carbohydrate 1. Hãy kể tên các lương thực có trong hình 15.1 và một số thức ăn được biến từ các loại lương thực đó 2. Nhóm carbohydrate có vai trò gì với cơ thể N2: Tìm hiểu về các chất dinh dưỡng khác (Protein, Lipid) 1. Thực phẩm nào cung cấp protein, thực phẩm nào cung cấp lipid.	II. Các nhóm chất dinh dưỡng trong lương thực, thực phẩm 1. Carbohydrate: Nguồn năng lượng chính CH 1: Lương thực và một số thức ăn được chế biến từ chúng ở hình 15.1 (SGK) Lúa gạo: cơm, bún, phở, bánh đúc, bánh tẻ, bánh nếp (làm từ bột gạo nếp,...) Ngô: bánh bột ngô, bỏng ngô, xôi ngô,.... Khoai lang: khoai lang luộc, nướng, bánh khoai lang rán,..... Nhóm carbohydrate có vai trò là nguồn cung cấp năng lượng chính cho cơ thể CH2:

2. Hãy tìm hiểu và cho biết những mặt tốt và mặt xấu của lipid đối với sức khỏe con người.

N3: Tìm hiểu về chất khoáng và vitamin

1. Hãy tìm hiểu và cho biết những thực phẩm bổ sung nhiều calcium cho cơ thể

2. Vitamin nào tốt cho mắt?

3. Vitamin nào tốt cho sự phát triển của xương

GV nhắc HS chú ý đến các thực phẩm của nhiều địa phương khác nhau ở Việt Nam và một số thực phẩm nước ngoài thường xuất hiện gần đây ở nước ta.

Sau đó HS tìm hiểu sự biến đổi của lương thực, thực phẩm trong đời sống:

Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập

HS trả lời câu hỏi về các nhóm chất dinh dưỡng trong lương thực, thực phẩm. Tìm hiểu được sự biến đổi của lương thực thực phẩm và biết cách bảo quản chúng

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận

+ Đại diện nhóm báo cáo kết quả.

+ Nhóm khác nhận xét.

+ HS khuyết tật: Lắng nghe

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

+ GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức

1. Hạt gạo trong hộp nhựa có thêm nước mềm hơn, dễ bị nghiền vụn

2. Bát cơm có mùi ôi thiu, mềm nát hơn, có đốm trắng, đen hoặc xanh lá

3. Bảo quản lương thực khô:

Ngô, gạo: đóng bao, bảo quản trong kho hoặc cho vào chum, vại, thùng phuy,... để nơi khô ráo

Sắn: làm sạch, gọt vỏ, thái lát, phơi khô rồi đóng bao để nơi khô ráo

Khoai: hong, khô, phủ cát,... để nơi khô ráo

Bảo quản lương thực đã nấu chín (cơm, cháo):

Cơm: không để lẫn thức ăn khác, để nơi thoáng mát hoặc để tủ lạnh

Cháo: cho vào hộp rồi để tủ lạnh

2. Các chất dinh dưỡng khác

a. Protein (chất đạm) và b) Lipis (chất béo)

CH1:

1. Các thực phẩm cung cấp protein có nguồn gốc từ thực vật: các loại đậu, đỗ,...

Các thực phẩm cung cấp protein có nguồn gốc từ động vật: thịt, cá, trứng,...

Các thực phẩm cung cấp lipid: bơ, dầu thực vật, thịt lạc, vừng, sữa,...

2. Mặt tốt của chất béo đối với cơ thể người: khi bị dư thừa, chất béo làm rối loạn trao đổi chất, sinh ra bệnh tật

c. Chất khoáng và vitamin

CH 1:

1. Nguồn thực phẩm bổ sung nhiều calcium cho cơ thể: thủy sản, hải sản (cá, tôm, cua,...) sữa, trứng,...

2. Vitamin tốt cho mắt là vitamin A

3. Vitamin tốt cho mắt là vitamin A

3. Vitamin tốt cho sự phát triển của xương là vitamin D

CH 2:

	1. Rau húp, thối và thân lá úa vàng 2. Cá, thịt bốc mùi thiu, thối, cốc sữa nổi váng, chua và mất mùi thơm 3. Bảo quản thịt tươi: dùng ngăn ngày thì để ngăn đá tụ lạnh, dài ngày thì sấy khô, hun khói,... Bảo quản thịt chín: để tủ lạnh
--	---

Hoạt động 3: Tìm hiểu về sức khỏe và chế độ dinh dưỡng

a. **Mục tiêu:** Hướng dẫn HS tìm hiểu về an ninh năng lượng

HS khuyết tật: Lắng nghe, ghi nhớ

b. **Nội dung:** Đọc thông tin sgk, xem video do giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập + GV có thể cho HS xem video ngắn được trình bày bởi chuyên gia dinh dưỡng, nói về những thói quen giúp sức khỏe tốt, các loại thực phẩm cần ăn trong một ngày để có cơ thể khỏe mạnh. Sau đó yêu cầu HS thảo luận nhóm về câu hỏi: <i>“Những thực phẩm hằng ngày các em sử dụng đã tốt cho sức khỏe chưa?”</i> + GV đặt ra các câu hỏi, cùng thảo luận với HS về các vấn đề: <i>Những thực phẩm nào tốt cho sức khỏe? Thực phẩm nào là phù hợp với các lứa tuổi khác nhau? Thời gian nào phù hợp với việc ăn uống để có sức khỏe tốt? Có nên ăn nhiều đồ ăn ngọt không và tại sao? Tại sao khẩu phần cho một bữa ăn nên có nhiều loại thức ăn khác nhau?</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tìm hiểu về khẩu phần một bữa ăn có nhiều loại thức ăn khác nhau, tìm hiểu về thực đơn cho lứa tuổi của bản thân + GV quan sát, giúp đỡ HS nếu cần Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS đứng tại chỗ trả lời	III. Sức khỏe và chế độ dinh dưỡng Khẩu phần một bữa ăn nên có nhiều loại thức ăn khác nhau để cung cấp cho cơ thể đủ chất dinh dưỡng trong các nhóm dưỡng chất cơ bản, có như vậy cơ thể mới khỏe mạnh.

+ HS khác nhận xét. HS khuyết tật: Lắng nghe, ghi nhớ Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức	
--	--

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

HS khuyết tật: Lắng nghe, ghi nhớ

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

Gv yêu cầu HS hoàn thiện bài tập

Câu 1: Hãy nói các hình minh họa lương thực, thực phẩm với nhóm chất dinh dưỡng trong hình bên

Câu 2: Kể tên các loại thực phẩm trong hình dưới đây và cho biết chúng thuộc nhóm thực phẩm nào?



D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để hoàn thành bài tập, củng cố kiến thức

HS khuyết tật: Lắng nghe, ghi nhớ

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Bài thực hành của HS

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS quan sát tranh và hoàn thiện câu hỏi

- Thực phẩm nào giúp phát triển cơ bắp?
- Thực phẩm nào chứa nhiều vitamin?
- Thực phẩm nào cung cấp nhiều năng lượng?
- Thực phẩm nào giúp cho xương phát triển tốt?



IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện công việc. - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

TUẦN 15, 16

Ngày soạn: 9/12/2023

Ngày dạy: 12/12/2023

CHƯƠNG IV: HỖN HỢP. TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP

TIẾT 18, 19, 20. BÀI 16: HỖN HỢP CÁC CHẤT (3 TIẾT)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

Nhận biết được vật thể xung quanh ta có thể làm từ một chất duy nhất (chất tinh khiết) hoặc hai hay nhiều chất khác nhau (hỗn hợp).

Nhận biết được các tính chất cơ bản của chất không thay đổi khi tham gia vào hỗn hợp; các tính chất riêng, thành phần của hỗn hợp sẽ tạo ra tính chất chung của hỗn hợp.

Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của dung môi và chất tan, dung dịch thường trong suốt. Huyền phù, nhũ tương là các hỗn hợp không đồng nhất, chúng thường không trong suốt.

Quan sát một số hiện tượng trong thực tiễn để phân biệt được dung dịch với huyền phù, nhũ tương.

Tìm được ví dụ về chất tinh khiết, nêu tính chất cơ bản của chất đó.

Tìm được ví dụ về hỗn hợp, kể tên các chất có trong hỗn hợp đó.

Tìm được ví dụ về dung dịch, xác định chất tan và dung môi trong dung dịch đó.

Tìm được ví dụ về huyền phù, nhũ tương; kể tên các chất có trong hỗn hợp đó.

Nhận biết được chất tan trong dung dịch có thể là chất rắn, chất lỏng hoặc chất khí.

Nhận biết được các chất khác nhau có khả năng hoà tan khác nhau.

Tìm được ví dụ về sự hoà tan chất khí trong thực tế.

Phân biệt được khả năng hoà tan của các chất rắn trong nước.

Đánh giá được ảnh hưởng của nhiệt độ đến sự hoà tan chất rắn và chất khí, thông qua quan sát các hiện tượng tự nhiên.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** nhận thức KHTN, tìm hiểu tự nhiên và vận dụng kiến thức, năng lực đã học

- **Năng lực riêng:**

Năng lực nghiên cứu khoa học

Năng lực phương pháp thực nghiệm.

Năng lực trao đổi thông tin.

Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất: Nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

Chuẩn bị dụng cụ, đồ dùng:

Hoạt động *Tính chất của chất tan dung dịch có khác với ban đầu không?* cần chuẩn bị 1 lọ muối ăn, 1 bình nước cất, 1 cốc thủy tinh 100ml, 1 bộ thìa, 1 đèn cồn, 1 hộp diêm (bật lửa)

Hoạt động *Phân biệt huyền phù với dung dịch* cần chuẩn bị: 1 lọ đường, 1 lọ bột sắn dây, 2 cốc thủy tinh 100ml, 2 thìa, nước cất

Hoạt động *Sự hòa tan một số chất rắn* cần chuẩn bị: đường, muối ăn, bột đá vôi, thìa, 3 ống nghiệm, nước

Phiếu học tập

2. Đối với học sinh: Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

Gv tổ chức trò chơi cho HS như: quan sát xung quanh, kể tên các đồ vật, kể tên vật thể trong bức tranh và chất trong vật thể mà em biết, kể tên các loại nước uống và khả năng hòa tan của một số chất mà em biết

HS trả lời câu hỏi: Nước biển có chứa những chất gì mà lại có vị mặn?

Dẫn dắt: Các vật thể tạo thành từ các chất với màu sắc, thể, tính chất,... rất đa dạng. Tuy nhiên có thể phân loại chúng được không? Tính chất của hỗn hợp có phụ thuộc vào các chất thành phần không? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về hỗn hợp các chất....

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu về chất tinh khiết và hỗn hợp

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu chất tinh khiết và chất hỗn hợp

+ HS khuyết tật: biết được chất tinh khiết và chất hỗn hợp

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập <i>Dẫn dắt:</i> Mỗi chất có màu, tính chất xác định. Vậy khi tạo nên hỗn hợp, màu sắc và tính chất của hỗn hợp có phụ thuộc vào màu sắc, tính chất riêng của các chất không? + GV cung cấp cho HS một số kiến thức để nhận ra một hỗn hợp ví dụ hộp sữa không đựng “chất sữa” mà chứa một hỗn hợp gồm nước, chất béo, protein, đường lactose, vitamin và khoáng chất. + Sau đó yêu cầu HS trả lời câu hỏi: <i>1. Khi pha thêm nước vào cốc nước cam, em thấy màu và vị nước cam thay đổi như thế nào? Từ đó hãy cho biết tính chất của hỗn hợp có phụ thuộc thành phần không?</i> <i>2. Hãy kể một số chất tinh khiết và hỗn hợp xung quanh em</i>	I. Chất tinh khiết và chất hỗn hợp - Pha thêm nước, màu vàng của nước cam nhạt đi, bớt ngọt so với nước cam ban đầu Kết luận: tính chất của hỗn hợp phụ thuộc vào thành phần của chất có mặt trong hỗn hợp - Một số ví dụ về chất tinh khiết: các đồ vật làm từ một kim loại duy nhất như trang sức bằng vàng, bạc,... nước cất, khí argon trong bóng đèn,... Một số ví dụ về hỗn hợp: các hợp kim như gang, thép, đồng thau,...; rượu, không khí,...; đồng xu làm

+ GV chia lớp thành các nhóm hoàn thành PHT1 trả lời cho câu hỏi 2 Chú ý: Phân loại chất cần chọn các trường hợp rõ ràng, tránh các trường hợp phức tạp đối với HS lớp 6 như “chất gỗ”, “chất gạch”,... Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận. + GV quan sát, hướng dẫn HS + HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + GV gọi HS trả lời câu hỏi và kể tên được chất tinh khiết, hỗn hợp trong đồ vật bên ngoài SGK theo gợi ý của GV, hoàn thiện được PHT1 + HS khác nhận xét, bổ sung Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét, chuẩn kiến thức.	bằng nhôm, trong chiếc áo có chất cotton, chất màu,....
---	--

Hoạt động 3: Tìm hiểu về dung dịch

a. Mục tiêu: HS tìm hiểu các thành phần có trong dung dịch

+ **HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe**

b. Nội dung: HS hoạt động theo sự hướng dẫn của GV và phân công trong nhóm, quan sát được hiện tượng, ghi chép và nêu nhận xét chính xác

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Gv cùng hs thực hành thí nghiệm hòa tan đường vào nước và quan sát:  GV dẫn dắt: đường không bị biến mất, nó chỉ chia nhỏ thành các hạt mà mắt ta không nhìn thấy được, trộn lẫn vào trong nước. Nếm nước đường ta thấy vị ngọt của đường.	II. Dung dịch 1. Khi hòa tan đường vào nước, đường không bị biến đổi thành chất khác, nó chỉ chia nhỏ thành các hạt mà mắt ta không nhìn thấy được, trộn lẫn vào trong nước. Nếm nước đường, ta thấy vị ngọt của đường. Để cốc nước đường lâu ngày, nước bay hơi đi, đường lắng một phần thành chất rắn ở đáy cốc 2. Nước muối, giấm ăn, nước giải khát có gas là các dung dịch, chúng đều trong suốt, đồng nhất. Dung môi của các dung dịch trên đều là nước còn chất tan lần lượt

<i>Vậy có cách nào lấy lại đường từ cốc nước đường không?</i> Sau khi HS nhận thấy các dung dịch là hỗn hợp đồng nhất, có thể được tạo thành từ một hay nhiều nhất tan và dung môi, chất tan có thể là chất rắn, lỏng, khí. Dung môi là chất lỏng, thường là nước Một số dung dịch có vẻ ngoài giống chất tinh khiết, GV gợi ý cho HS suy nghĩ, tìm cách để nhận ra một dung dịch ví dụ khi đun nước cất, nhiệt độ sôi không thay đổi (100°C) còn đun nước muối, nhiệt độ sôi cao hơn 100 độ C) GV chia lớp thành các nhóm, hoàn thành phiếu học tập 2 Hoạt động Tính chất của chất tan trong dung dịch có khác với ban đầu không? GV hướng dẫn HS chia nhóm làm thí nghiệm ở nhà rồi viết báo cáo, trả lời câu hỏi trong hoạt động Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập HS trả lời câu hỏi về các nhóm chất dinh dưỡng trong lương thực, thực phẩm. Tìm hiểu được sự biến đổi của lương thực thực phẩm và biết cách bảo quản chúng Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + Đại diện nhóm báo cáo kết quả. + Nhóm khác nhận xét. + HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập + GV đánh giá, nhận xét. Chốt kiến thức Khi cho thìa đường vào cốc nước và khuấy đều, ta thấy đường dường như đã biến mất.	là muối ăn, acid (acetic acid) và đường, khí carbon dioxide 3. Hỗn hợp đồng nhất: nước đường, hỗn hợp không đồng nhất: nước cam HĐ: chất rắn thu được có màu trắng và vị mặn là muối ăn ban đầu
---	---

Hoạt động 3: Huyền phù và nhũ tương

a. Mục tiêu: Phân biệt được huyền phù và nhũ tương

+ Hướng dẫn HS đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn trong phòng thực hành.

+ **HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe**

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Gv gợi mở cho HS thấy nước cũng tạo hỗn hợp không trong suốt với nhiều chất khác như sữa, nước bột sắn dây, nước ép hoa quả,.. Chúng có phải là dung dịch không Yêu cầu HS nêu khái niệm hỗn hợp gồm các chất lỏng trộn lẫn không đồng nhất gọi là nhũ tương (sữa), hỗn hợp rắn- lỏng trộn lẫn không đồng nhất gọi là huyền phù (nước bột sắn dây) Gv chia lớp thành các nhóm, hoàn thành phiếu học tập 3 Sau đó GV hướng dẫn HS chia nhóm rồi viết báo cáo, trả lời câu hỏi trong hoạt động. Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau + HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Gv biểu diễn thí nghiệm, HS quan sát và rút ra kết luận, trả lời câu hỏi <i>Bổ sung kiến thức:</i> Huyền phù, nhũ tương là các hỗn hợp đồng nhất, không phải dung dịch nhưng có thể tồn tại ở dạng trong suốt (hệ keo), gần giống như dung dịch	III. Huyền phù và nhũ tương Huyền phù gồm các hạt chất rắn lơ lửng trong chất lỏng. Ví dụ nước phù sa, nước bột máu,... Nhũ tương gồm các giọt chất lỏng lơ lửng trong một chất lỏng khác Ví dụ: Sữa, hỗn hợp dầu ăn, và nước (khí được khuấy trộn,...) ? CH: 1. Không tạo thành huyền phù 2. Một số huyền phù và nhũ tương: Mực (mực tàu, thuốc nước, bột màu). Sơn, sữa vôi, nước tương nước mắm, nước phù sa hay nước thải trên các dòng sông đô thị (Lưu ý: không yêu cầu HS phải phân biệt chính xác huyền phù với nhũ tương) HD: 1. Dung dịch nước đường trông uớt còn huyền phù bột sắn dây trắng đục 2. Cốc đường không thay đổi, cốc bột sắn dây thấy, bột sắn lắng xuống đáy cốc.

Huyền phù, nhũ tương muốn tồn tại bền lâu cần phải có chất bảo vệ (chất nhũ hóa), nếu không dễ bị phá hủy, huyền phù sẽ sa lắng lớp cặn rắn, nhũ tương sẽ tách lớp lỏng,....	
--	--

Hoạt động 4: Khả năng tan của các chất

a. Mục tiêu: Hướng dẫn HS tìm ra cách minh chứng cho sự hòa tan của chất rắn, lỏng, khí vào nước

+ HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Lấy được ví dụ về sự hòa tan của hai thể trong nước

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập Gv giới thiệu sự hòa tan của một số chất rắn, lỏng và khí trong nước Yêu cầu HS lấy ví dụ về sự hòa tan của một số chất rắn, lỏng và khí trong nước và cho biết khả năng hòa tan của các chất này <i>1, Trong số các chất đã dùng, chất nào đã tan, chất nào không tan trong nước?</i> <i>2. Không làm thí nghiệm, hãy dự đoán bột mì, bột gạo có tan trong nước không?</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau + HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập Gv biểu diễn thí nghiệm, HS quan sát và rút ra kết luận, trả lời câu hỏi <i>Bổ sung khiến thức:</i> Sự hòa tan của các chất trong nước phụ thuộc nhiệt độ và áp suất	IV. Sự hòa tan các chất 1. Khả năng hòa tan của các chất Một số ví dụ về sự hòa tan các chất trong nước: trong nước biển có chất tan như muối ăn, khí oxygen, trong giấm ăn có chất tan là giấm

Hoạt động 5: Thí nghiệm về sự hòa tan của một số chất rắn

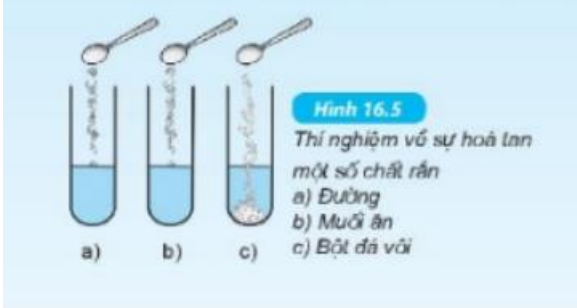
- a. **Mục tiêu:** Hướng dẫn HS tìm tòi, đánh giá sự hòa tan của một số chất rắn quen thuộc trong đời sống hằng ngày qua các thí nghiệm đơn giản mà HS có thể thực hiện trong lớp

+ **HS khuyết tật:** Theo dõi, lắng nghe

- b. **Nội dung:** HS quan sát thí nghiệm GV biểu diễn và trả lời được câu hỏi

- c. **Sản phẩm học tập:** Lấy được ví dụ về sự hòa tan của hai thể trong nước

- d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập: GV yêu cầu HS đọc và trả lời câu hỏi: Hướng dẫn HS rót cùng một thể tích nước (khoảng 5ml) vào các ống nghiệm, dùng thìa xúc chất tan (khoảng 1g) trong lọ đổ vào ống nghiệm (không để rơi vãi) và lắc ống nghiệm (không để sánh ra ngoài). Quan sát và ghi số liệu thí nghiệm Gv tổ chức cho HS làm thí nghiệm cẩn thận <i>Để hòa tan được nhiều muối ăn hơn, ta phải pha muối vào nước nóng hay lạnh? Vì sao?</i> Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ học tập + HS Hoạt động theo nhóm đôi, quan sát + GV: quan sát và trợ giúp các cặp. Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động và thảo luận + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu lại + Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau + HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập GV quan sát HS thực hành và đánh giá kết quả, nhận xét câu trả lời của HS	* Thí nghiệm:  Hình 16.5 Thí nghiệm về sự hoà tan một số chất rắn a) Đường b) Muối ăn c) Bột đá vôi 1. Đường, muối ăn tan trong nước, đá vôi không tan 2. Bột mì, bột gạo không tan trong nước

Hoạt động 6: Ảnh hưởng của nhiệt độ tới sự hòa tan

- a. **Mục tiêu:** HS nhận ra nhiệt độ thay đổi sẽ tác động tới sự hòa tan của nó, chúng ta có thể làm gì?

+ **HS khuyết tật:** Theo dõi, lắng nghe

- b. **Nội dung:** GV đặt vấn đề với HS sau đó qua một số ví dụ để HS quan sát, nhận xét về ảnh hưởng của nhiệt độ tới sự hòa tan

c. Sản phẩm học tập: Lấy được ví dụ về sự hòa tan của hai thể trong nước

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV hướng dẫn HS quan sát sự hòa tan chất rắn và chất khí khi đun nóng, làm lạnh để rút ra nhận xét về ảnh hưởng của nhiệt độ tới sự hòa tan Lưu ý: Có thể đưa ra ảnh hưởng của việc khuấy, trộn, kích thước các hạt chất rắn,... tới sự hòa tan - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS đọc và trả lời câu hỏi theo gợi ý của GV - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: GV gọi một HS phát biểu lại + HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV kết luận: khi đun nóng, sự hòa tan của chất rắn tăng, sự hòa tan chất khí giảm * Sau khi đánh giá, nhận xét xong, GV có thể yêu cầu HS nêu tóm tắt các nội dung đã học HS giải thích tại sao trên vỏ hộp đựng một số sản phẩm như sữa có ghi dòng hướng dẫn:” Lắc đều trước khi sử dụng”	2. Ảnh hưởng của nhiệt độ tới sự hòa tan CH: Để hòa tan nhiều muối ăn hơn, ta phải pha trong nước nóng vì khả năng tan của muối ăn trong nước tăng theo nhiệt độ

C+ D. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP- VẬN DỤNG

a. Mục tiêu: củng cố lại kiến thức đã học thông qua bài tập

+ HS khuyết tật: Theo dõi, lắng nghe

b. Nội dung: Đọc thông tin sgk, nghe giáo viên hướng dẫn, học sinh thảo luận, trao đổi.

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS hoàn thành bài tập:

Câu 1: Hãy phân loại các hỗn hợp trong bảng sau bằng cách điền dấu” V” vào các ô trống.

Hỗn hợp	Dung dịch	Huyền phù	Nhũ tương
1. Cà phê hòa tan			
2. Nước khoáng			
3. Dầu giấm			

4. Nước trong đầm lầy			
5. Sữa bò			
6. Nước cam			

Câu 2: Cho các tính chất sau: (1) trong suốt, (2) đục (không trong suốt), (3) để lâu không thay đổi; (4) để lâu có thể tạo kết tủa rắn, (5) để lâu có thể tách lớp chất lỏng. Các tính chất của dung dịch, huyền phù và nhũ tương lần lượt:

- A. (1) và (3); (2) và (4); (2) và (5)
 B. (1) và (3); (2) và (5); (2) và (4)
 C. (2) và (3); (1) và (4); (1) và (5)
 D. (2) và (4); (2) và (3); (1) và (5)

Câu 3: Điền dấu “ V” xác định tính chất của một số chất tan trong bảng sau:

Chất	Thể		Tính tan trong nước	
	Rắn	Khí	Tan nhiều	Tan ít
Muối ăn				
Oxygen				
Cát				
Khí carbon dioxide				
Muối khoáng				

Câu 4: Khi hòa tan muối ăn vào cốc nước lạnh thấy còn lượng muối không tan. Đun nóng, lượng muối không tan đó lại biến mất. Nếu làm nguội cốc muối ăn về nhiệt độ phòng thì lượng muối ăn tách ra so với lượng muối ăn không tan hết trước khi đun là

- A. nhiều hơn
 B. ít hơn
 C. bằng nhau
 D. không xác định

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện PHT - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

V. HỒ SƠ DẠY HỌC (Đính kèm các phiếu học tập/bảng kiểm....)

PHIẾU HỌC TẬP 1 Kể tên 3 vật thể quanh em và cho biết một số chất tạo thành vật đó		
Vật thể	Chất tạo nên vật thể	Phân loại (chất tinh khiết/ hỗn hợp)

PHIẾU HỌC TẬP 2 Kể tên 3 dung dịch quanh em và cho biết chất tan, dung môi của dung dịch đó		
Dung dịch	Chất tan	Dung môi

PHIẾU HỌC TẬP 3 Kể tên 3 huyền phù hoặc nhũ tương và cho biết thành phần của chúng		
Hỗn hợp	Thành phần	Huyền phù hay nhũ tương

Tuần 16. Tiết: 21

Ngày soạn: 16/12/2023

ÔN TẬP HỌC KÌ I KHTN 6-HÓA HỌC

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu

-Hệ thống được kiến thức đã học trong chương sau:

+ Chương II về nội dung: Chất quanh ta

Chương III về nội dung: Một số vật liệu, nguyên liệu, nhiên liệu, lương thực, thực phẩm + thông dụng.

Chương IV về nội dung: Hỗn hợp các chất

2. Kỹ năng

-Rèn luyện cho học sinh có kỹ năng giải thích, suy luận. Kỹ năng làm việc tập thể...

3. Thái độ: Nhiệt tình, hợp tác, chia sẻ với các bạn. Có ý thức kỷ luật.

II. CHUẨN BỊ

GV chuẩn bị nội dung ôn tập

HS chuẩn bị bảng nhóm, ôn đề cương cho trước

III. PHƯƠNG PHÁP, KỸ THUẬT DẠY HỌC:

- Vấn đáp, quan sát, vấn đáp, tìm tòi., so sánh, gợi mở

IV. CHUỖI CÁC HOẠT ĐỘNG

1. Hoạt động khởi động

- GV giao nhiệm vụ, nêu một số vấn đề sau: Chúng ta học những nội dung nào?

Để tiến hành kiểm tra học kì I tốt hơn, tiết học này các em sẽ được ôn tập về một số kiến thức đã học qua chương II, III, IV.

2. Hoạt động hình thành kiến thức

Hoạt động của GV – HS	Nội dung ôn tập																												
<u>Hoạt động 1: Ôn tập dạng câu hỏi trắc nghiệm</u> + GV chiếu câu hỏi trắc nghiệm lên màn hình và yêu cầu HS chọn đáp án đúng Câu 1: Một chất bất kỳ có hai tính chất cơ bản đó là: A. Tính tan và không tan B. Dẫn điện và dẫn nhiệt C. Tính chất vật lý và tính chất hóa học D. Tính bay hơi và nóng chảy Câu 2: Chất nào sau đây thuộc thể rắn? A. Cây viết B. Không khí C. Nước chanh D. Hơi nước Câu 3: Oxygen hóa lỏng ở nhiệt độ.... A. 0⁰C B. – 183⁰ C C. – 196⁰ C D. 37⁰ C Câu 4: Lương thực, thực phẩm nào sau đây có nguồn gốc từ thực vật? A. Trứng gà B. Thịt lợn C. lúa, gạo D. Thịt bò Câu 5: Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của dung môi và A. Chất rắn B. chất tan C. chất lỏng D. Chất khí Câu 6: Chất nào sau đây là chất tinh khiết A. Nước khoáng B. Nước chan C. Nước cất D. Nước ngọt Câu 7: Đặc điểm nào sau đây nói về tính chất hoá học của chất? A. Tính tan trong nước B. Dẫn điện và dẫn nhiệt C. Khả năng bay hơi	<u>Hoạt động 1</u> <u>Ôn tập dạng câu hỏi trắc nghiệm</u> Đáp án: <table><tr><th>CÂU</th><th>1</th><th>2</th><th>3</th><th>4</th><th>5</th><th>6</th></tr><tr><th>TL</th><td>C</td><td>A</td><td>B</td><td>C</td><td>B</td><td>C</td></tr></table> <table><tr><th>CÂU</th><th>7</th><th>8</th><th>9</th><th>10</th><th>11</th><th>12</th></tr><tr><th>TL</th><td>D</td><td>C</td><td>D</td><td>D</td><td>A</td><td>C</td></tr></table>	CÂU	1	2	3	4	5	6	TL	C	A	B	C	B	C	CÂU	7	8	9	10	11	12	TL	D	C	D	D	A	C
CÂU	1	2	3	4	5	6																							
TL	C	A	B	C	B	C																							
CÂU	7	8	9	10	11	12																							
TL	D	C	D	D	A	C																							

D. Xăng cháy tạo ra khí carbon dioxide và hơi nước

Câu 8: Oxygen hóa rắn ở nhiệt độ....

0°C B. - 183°C

C. - 218°C D. 37°C

Câu 9: Chất nào sau đây không cháy?

A. Gỗ B. Than đá

C. Cồn D. Nhôm

Câu 10: Lương thực, thực phẩm nào sau đây cần bảo quản lạnh?

Lúa B. Ngô

C. Dầu ăn D. Rau xanh

Câu 11: Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của và chất tan

A. dung môi B. chất tan

C. chất lỏng D. chất khí

Câu 12: Một vài chất hòa tan vào nước tạo thành hỗn hợp đồng nhất gọi là:

Nước cất B. Dung môi

C. Dung dịch D. Chất lỏng

+ HS thực hiện nhiệm vụ:

Theo dõi trên màn hình, chọn đáp án đúng

+ HS khuyết tật: theo dõi ghi nhớ

+ HS báo cáo, trình bày: HS ghi đáp án lên bảng con đưa lên, Gv quan sát

+ GV kết luận: Nhận xét chung, chiếu đáp án đúng lên màn hình

+ Hoạt động 2: Ôn tập bằng câu hỏi tự luận

+ GV giao N/Vụ:

HS đọc câu hỏi trên màn hình và suy nghĩ trả lời.

Câu 1: Em bảo vệ môi trường không khí nơi em đang sống như thế nào?

Câu 2: Trong các vật liệu sau: nhựa, thủy tinh, gỗ, kim loại, người ta dùng vật liệu nào để làm lõi dây dẫn điện? Tại sao phải chọn vật liệu đó mà không dùng vật liệu khác?

Câu 3: Hãy kể một số nguyên nhân ở thành phố bị ô nhiễm không khí nhiều hơn so với nông thôn?

+ Hoạt động 2: Ôn tập bằng câu hỏi tự luận

Câu 1: Em bảo vệ môi trường không khí nơi em đang sống:

- Không xả rác, vứt rác bừa bãi
- Không đốt rừng, không chặt phá cây xanh

- Trồng cây xanh quanh nhà..

Nêu ít nhất 2 biện pháp

Câu 2: Chọn kim loại để làm dây dẫn điện

Vì kim loại có tính dẫn điện, những vật liệu còn lại không dẫn được điện

Câu 4: Trong các vật liệu sau: nhựa, gỗ, cao su, kim loại, người ta dùng vật liệu nào để làm nồi, xoong nấu thức ăn? Tại sao phải chọn vật liệu đó mà không dùng vật liệu khác? + HS thực hiện N/vụ: Suy nghĩ trả lời + HS trình bày: Trình bày tại chỗ, HS khác nhận xét bổ sung + HS khuyết tật: theo dõi ghi nhớ + GV kết luận: Chiếu đáp án để HS theo dõi	Câu 3: Hãy kể một số nguyên nhân ở thành phố bị ô môi trường không khí nhiều hơn so với nông thôn: Do nhà máy hoạt động nhiều, người và phương tiện tham gia giao thông nhiều, rác thải nhiều.. + Nêu được ít nhất hai nguyên nhân. Câu 4: Chọn kim loại để làm xoong nồi. Vì kim loại dẫn nhiệt tốt, nhờ đặc điểm đó để nấu chín thức ăn. Các vật liệu còn lại không dẫn nhiệt
--	--

3. Hoạt động luyện tập: Nhận xét việc chuẩn bị của học sinh, thái độ học tập của học sinh.

4. Hoạt động tìm tòi mở rộng

- Dặn dò học bài để kiểm tra HKI

V. RÚT KINH NGHIỆM:

.....

.....

.....

.....

Soạn ngày: 14/12/2023

TUẦN 17

TIẾT 22: KIỂM TRA CUỐI KỲ I.

MÔN KHTN 6

I. MỤC TIÊU:

- **1. Kiến thức :**

- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích
- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích
- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích

Trình bày được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích trong một số trường hợp

đơn giản

- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)

- Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.

- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa

Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..

- Tính chất của chất(T/c vật lý và T/C hóa học

- Biết các thể của chất

- Nguyên nhân và biện pháp chống ô nhiễm môi trường không khí

Biết tính chất vật lý của khí oxygen

- Biết được một số loại lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, từ thực vật

Biết bảo quản một số lương thực, thực phẩm

Chọn được vật liệu để làm dây dẫn điện, làm xoong nồi nấu ăn dựa vào tính chất vật lý của chất

- Biết khái niệm dung dịch, thành phần dung dịch

- Biết được chất tinh khiết và hỗn hợp

- Nhận biết được hình dạng và kích thước, thành phần cấu tạo, chức năng từng thành phần của một số loại tế bào. - Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và cho ví dụ minh họa

- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống

- Nhận biết được năm giới sinh vật

- Mô tả được hình dạng, cấu tạo và vai trò của vi khuẩn

- Nhận biết được hình dạng, kích thước và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn.

- Nhận biết được tên của một số loại sinh vật

- .- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn.

- Nhận biết được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.

- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra.loại thế giới sống.

- Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.

.+ **Đối với HS khuyết tật: Trả lời được các câu trắc nghiệm dạng nhận biết**

2. **Kĩ năng:**

- Chọn được đáp án đúng khi làm trắc nghiệm khách quan.
- Xác định các câu trả lời phù hợp cho nội dung tự luận.
- Vận dụng kiến thức để giải thích những vấn đề thực tế có liên quan hoặc áp dụng trong cuộc sống

3. **Thái độ:**

- Xây dựng lòng tin và tính quyết đoán của học sinh khi giải quyết vấn đề.
- Rèn luyện tính cẩn thận, nghiêm túc trong kiểm tra

4. **Năng lực cần hướng tới:**

- Nhóm năng lực chung: Năng lực giải quyết vấn đề, năng lực tư duy, sáng tạo, năng lực tự quản lí, năng lực sử dụng ngôn ngữ.
- Nhóm năng lực, kĩ năng
 - Năng lực sử dụng ngôn ngữ, tư duy độc lập
 - Năng lực vận dụng kiến thức vào cuộc sống

BẢN ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
CÁC PHÉP ĐO	Nhận biết	- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian., nhiệt độ, thể tích		1		Câu 1
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối				

	lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích				
	- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích		1		Câu 2
	Trình bày được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích trong một số trường hợp đơn giản				
	– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
Thông hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
	– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
	– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.	1		Câu 1	
	- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				
Vận dụng	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
	– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) (<i>không yêu cầu tìm sai số</i>).				
Vận dụng cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện				

		tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..				
CHẤT QUANH TA	Nhận Biết	- Tính chất của chất (T/c vật lý và T/c hóa học) - Biết các thể của chất - Biết tính chất vật lý của khí oxygen		3		Câu 3, 4, 5
	Thông hiểu	- Nguyên nhân và biện pháp chống ô nhiễm môi trường không khí	1		Câu 2	
MỘT SỐ VẬT LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỨC, THỰC PHẨM	Nhận biết	- Biết được một số loại lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, từ thực vật - Biết bảo quản một số lương thực, thực phẩm		1		Câu 6
	Vận dụng cao	Chọn được vật liệu để làm dây dẫn điện, làm xoong nồi nấu ăn dựa vào tính chất vật lý của chất	1		Câu 3	
HỖN HỢP, TÁCH CHẤT RA KHỎI HỖN HỢP	Nhận biết	- Biết khái niệm dung dịch, thành phần dung dịch - Biết được chất tinh khiết và hỗn hợp		2		Câu 7, 8
TẾ BÀO – CƠ THỂ	Nhận biết	- Nhận biết được cơ thể sống		1		Câu 11
		- Nhận biết được hình dạng và kích thước, thành phần cấu tạo, chức năng từng thành phần của một số loại tế bào.				
		- Trình bày được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào		1		Câu 10
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và		1		Câu

ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG		sinh sản của tế bào.				12
		- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và cho ví dụ minh họa.		1		Câu 14
	Thông hiểu	- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ				
		- Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. Cho ví dụ minh họa.	1		Câu 4	
	Nhận biết	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống		1		Câu 13
		- Nhận biết được năm giới sinh vật		1		Câu 15
		- Mô tả được hình dạng, cấu tạo và vai trò của vi khuẩn		1		Câu 16
		- Nhận biết được hình dạng, kích thước và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn.				
		- Nhận biết được tên của một số loại sinh vật.		1		Câu 1
		- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn.				
		- Nhận biết được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.				
	Thông hiểu	- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra. loại thế giới sống.				
	Vận dụng	Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.	1		Câu 5	

MA TRẬN

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu	
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
ép đo		2	1						1	2
uạnh ta		3	1						1	3
vật liệu, ệu, lượng c phẩm		1					1		1	1
pp, tách hỏi hỗn		2								2
– Cơ thể		4	1						1	4
g thể giới		4			1				1	4
ố câu		16	3		1		1		5	16
ếm số		4.0đ	3.0đ		2.0đ		1.0đ			
số điểm	4.0đ		3.0đ		2.0đ		1.0đ			

HUYỆN NÚI THÀNH
G THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2023-2024
MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP: 6
Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát đề)
MÃ ĐỀ: 1

- I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm. Chọn phương án trả lời đúng nhất**
- Câu 1.** Để xác định thành tích của vận động viên chạy 100m người ta phải sử dụng loại đồng hồ nào sau đây?
- A. Đồng hồ quả lắc.

B. Đồng hồ hẹn giờ.

C. Đồng hồ bấm giây.

D. Đồng hồ đeo tay
- Câu 2.** Dụng cụ nào được sử dụng để đo khối lượng?
- A. Thước.

B. Cân đồng hồ.

C. Bình chia độ.

D. Nhiệt kế.
- Câu 3:** Một chất bất kỳ có hai tính chất cơ bản đó là:
- A. Tính tan và không tan

B. Dẫn điện và dẫn nhiệt

C. Tính chất vật lý và tính chất hóa học D. Tính bay hơi và nóng chảy

Câu 4: Chất nào sau đây thuộc thể rắn?

A. Cây viết B. Không khí C. Nước chanh D. Hơi nước

Câu 5: Oxygen hóa lỏng ở nhiệt độ....

0⁰C B. - 183⁰ C C. - 196⁰ C D. 37⁰ C

Câu 6: Lương thực, thực phẩm nào sau đây có nguồn gốc từ thực vật?

Trứng gà B. Thịt lợn C. lúa, gạo D. Thịt bò

Câu 7: Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của dung môi và

Chất rắn B. chất tan C. chất lỏng D. Chất khí

Câu 8: Chất nào sau đây là chất tinh khiết

Nước khoáng B. Nước chanh C. Nước cất D. Nước ngọt

Câu 9: Hổ thuộc chi Felis và có tên loài là tigris, cách viết đúng tên khoa học của hổ là:

A. Felistigris B. felis tigris C. Felis tigris D. Felis tigris

Câu 10: Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là:

A. Tế bào → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể → mô

B. Mô → tế bào → hệ cơ quan → cơ quan → cơ thể

C. Tế bào → mô → cơ quan → hệ cơ quan → cơ thể

D. Cơ thể → hệ cơ quan → cơ quan → mô → tế bào

Câu 11: Tế bào không phải là đơn vị cấu trúc của

A. Cây hoa. B. Vi khuẩn. C. Con kiến. D. Cái kéo.

Câu 12: Sự lớn lên và sinh sản của tế bào không mang ý nghĩa nào sau đây?

A. Là cơ sở cho sự lớn lên của sinh vật.

B. Là dấu hiệu cho thấy cơ thể đã đến tuổi sinh sản.

C. Giúp thay thế các tế bào già, tế bào chết hoặc bị tổn thương.

D. Là dấu hiệu cho thấy cơ thể đã già đi.

Câu 13: Vì sao cần phải phân loại thế giới sống?

A. Để xác định vị trí các loài sinh vật và tìm ra chúng giữa các nhóm sinh vật dễ dàng hơn.

B. Để đặt và gọi tên các loài sinh vật khi cần thiết.

C. Để xác định số lượng các loài sinh vật trên Trái Đất.

D. Để thấy được sự khác nhau giữa các loài sinh vật.

Câu 14: Mô nào dưới đây có ở động vật, không có ở thực vật?

A. Mô cơ. B. Mô phân sinh.

C. Mô biểu bì. D. Mô dẫn.

Câu 15: Cấu tạo tế bào nhân thực, cơ thể đa bào, có khả năng quang hợp là đặc điểm của sinh vật thuộc giới

A. Khởi sinh. B. Nguyên sinh.

C. Nấm.

D. Thực vật.

Câu 16. Vi khuẩn mang lại lợi ích gì đối với tự nhiên?

A. Lên men các loại thực phẩm, tạo vị chua cho các món ăn.

B. Phân hủy xác và chất thải của các sinh vật.

C. Gây hư hỏng thực phẩm.

D. Gây bệnh cho động thực vật.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu 1. (1,0đ) Cho hai dụng cụ đo: Thước có giới hạn đo 30cm, độ chia nhỏ nhất 1mm và thước có giới hạn đo 100cm, độ chia nhỏ nhất 1mm. Em hãy chọn một thước đo thích hợp để đo chiều dài bàn học của em và giải thích vì sao chọn thước đó?

Câu 2. (1,0đ) Em bảo vệ môi trường không khí nơi em đang sống như thế nào?

Câu 3. (1,0đ) Trong các vật liệu sau: nhựa, thủy tinh, gỗ, kim loại, người ta dùng vật liệu nào để làm lõi dây dẫn điện? Tại sao phải chọn vật liệu đó mà không dùng vật liệu khác?

Câu 4. (1,0đ) Cơ thể đơn bào là gì? Cho 3 ví dụ về cơ thể đơn bào.

Câu 5. (2,0đ) Cho các sinh vật sau: con thỏ, cây hoa sen, con cá rô phi, chim bồ câu. Em hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân để phân loại các sinh vật trên.

----- HẾT -----

(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

BẢN ĐẶC TẢ

Nội dung	Mức độ	Yêu cầu cần đạt	Số ý TL/số câu hỏi TN		Câu hỏi	
			TL (Số ý)	TN (Số câu)	TL (Số ý)	TN (Số câu)
CÁC PHÉP ĐO	Nhận biết	- Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian.,nhiệt độ, thể tích		1		Câu 1
		- Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian.,nhiệt độ, thể tích				
		- Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ, thể tích		1		Câu 2
		Trình bày được được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo, ước lượng được chiều dài , khối lượng,thời gian,nhiệt độ,thể tích trong một số trường hợp đơn giản				
		– Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. - Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ.				
	Thông hiểu	- Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ)				
		– Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius.				
		– Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo.	1		Câu 1	
		- Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản.				

	Vận dụng	- Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó.				
		– Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) <i>(không yêu cầu tìm sai số)</i> .				
	Vận dụng cao	Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa Thiết kế được phương án đo đường kính của ống trụ (ống nước, vòi máy nước), đường kính các trục hay các viên bi,..				
CHẤT QUANH TA	Nhận biết	- Tính chất của chất (T/c vật lý và T/c hóa học) - Biết các thể của chất - Biết tính chất vật lý của khí oxygen		3		Câu 3, 4, 5
	Thông hiểu	- Nguyên nhân và biện pháp chống ô nhiễm môi trường không khí	1		Câu 2	
MỘT SỐ VẬT LIỆU, NGUYÊN LIỆU, LƯƠNG THỨC, THỰC PHẨM	Nhận biết	- Biết được một số loại lương thực, thực phẩm có nguồn gốc từ động vật, từ thực vật - Biết bảo quản một số lương thực, thực phẩm		1		Câu 6
	Vận dụng cao	Chọn được vật liệu để làm dây dẫn điện, làm xoong nồi nấu ăn dựa vào tính chất vật lý của chất	1		Câu 3	
HỖN HỢP, TÁCH CHẤT	Nhận biết	- Biết khái niệm dung dịch, thành phần dung dịch - Biết được chất tinh khiết và hỗn hợp		2		Câu 7, 8

RA KHỎI HỖN HỢP						
TẾ BÀO – CƠ THỂ	Nhận biết	- Nhận biết được cơ thể sống		1		Câu 11
		- Nhận biết được hình dạng và kích thước, thành phần cấu tạo, chức năng từng thành phần của một số loại tế bào.				
		- Trình bày được các cấp tổ chức của cơ thể đa bào		1		Câu 10
		- Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào.		1		Câu 12
		- Nêu được các khái niệm mô, cơ quan, hệ cơ quan, cơ thể và cho ví dụ minh họa.		1		Câu 14
	Thông hiểu	- Phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật; tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ				
		- Phân biệt được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào. Cho ví dụ minh họa.	1		Câu 4	
ĐA DẠNG THỂ GIỚI SỐNG	Nhận biết	- Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống		1		Câu 13
		- Nhận biết được năm giới sinh vật		1		Câu 15
		- Mô tả được hình dạng, cấu tạo và vai trò của vi khuẩn		1		Câu 16
		- Nhận biết được hình dạng, kích thước và cấu tạo đơn giản của vi khuẩn.				
		- Nhận biết được tên của một số loại sinh vật.		1		Câu 1
		- Mô tả được hình dạng và cấu tạo của vi khuẩn.				
		- Nhận biết được một số bệnh do vi khuẩn gây ra.				

	Thông hiểu	- Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do vi khuẩn gây ra.loại thế giới sống.				
	Vận dụng	Thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật.	1		Câu 5	

MA TRẬN

Chủ đề	MỨC ĐỘ								Tổng số câu	
	Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao			
	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm	Tự luận	Trắc nghiệm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
ép đo		2	1						1	2
uạnh ta		3	1						1	3
vật liệu, ệu, lượng c phẩm		1					1		1	1
pp, tách hỏi hỗn		2								2
– Cơ thể		4	1						1	4
g thể giới		4			1				1	4
ố câu		16	3		1		1		5	16
ếm số		4.0đ	3.0đ		2.0đ		1.0đ			
số điểm	4.0đ		3.0đ		2.0đ		1.0đ			

UBND HUYỆN NÚI THÀNH
TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ I NĂM HỌC 2023-2024

MÔN: KHOA HỌC TỰ NHIÊN - LỚP: 6

Thời gian làm bài: 90 phút (không tính thời gian phát đề)

MÃ ĐỀ: 2

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM: 4,0 điểm. Chọn phương án trả lời đúng nhất

Câu 1. Để xác định thời gian luộc chín một quả trứng, em sẽ lựa chọn loại đồng hồ nào sau đây?

A. Đồng hồ quả lắc.

B. Đồng hồ hẹn giờ.

C. Đồng hồ bấm giây.

D. Đồng hồ đeo tay

Câu 2. Dụng cụ nào được sử dụng để đo nhiệt độ?

A. Thước.

B. Cân đồng hồ.

C. Bình chia độ.

D. Nhiệt kế

Câu 3. Đặc điểm nào sau đây nói về tính chất hoá học của chất?

- A. Tính tan trong nước
- B. Dẫn điện và dẫn nhiệt
- C. Khả năng bay hơi.
- D. Xăng cháy tạo ra khí carbon dioxide và hơi nước

Câu 4. Oxygen hóa rắn ở nhiệt độ....

- A. 0°C
- B. -183°C
- C. -218°C
- D. 37°C

Câu 5. Chất nào sau đây không cháy?

- A. Gỗ
- B. Than đá
- C. Cồn
- D. Nhôm

Câu 6. Lương thực, thực phẩm nào sau đây cần bảo quản lạnh?

- A. Lúa
- B. Ngô
- C. Dầu ăn
- D. Rau xanh

Câu 7. Dung dịch là hỗn hợp đồng nhất của và chất tan

- A. dung môi
- B. chất tan
- C. chất lỏng
- D. chất khí

Câu 8. Một vài chất hòa tan vào nước tạo thành hỗn hợp đồng nhất gọi là:

- A. Nước cất.
- B. Dung môi
- C. Dung dịch
- D. Chất lỏng

Câu 9. Nấm hương có tên khoa học là *Lentinula edodes*. Tên loài của nấm hương là

- A. *Lentinula*.
- B. *Edodes*.
- C. *Lentinula edodes*.
- D. không có.

Câu 10. Trình tự sắp xếp các cấp tổ chức của cơ thể đa bào theo thứ tự từ lớn đến nhỏ là:

- A. Tế bào $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể $\rightarrow$ mô.
- B. Mô $\rightarrow$ tế bào $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể.
- C. Tế bào $\rightarrow$ mô $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ thể.
- D. Cơ thể $\rightarrow$ hệ cơ quan $\rightarrow$ cơ quan $\rightarrow$ mô $\rightarrow$ tế bào.

Câu 11. Vật nào sau đây có cấu tạo từ tế bào?

- A. Cây vú sữa.
- B. Xe ô tô.
- C. Cây cầu.
- D. Ngôi nhà.

Câu 12. Sự lớn lên và sinh sản của tế bào có ý nghĩa gì?

- A. Tăng kích thước của cơ thể sinh vật.
- B. Khiến cho sinh vật già đi.
- C. Ngăn chặn sự xâm nhập của các yếu tố từ bên ngoài vào cơ thể.
- D. Tăng kích thước của sinh vật, thay thế tế bào già, chết, bị tổn thương.

Câu 13. Việc phân loại thế giới sống không có ý nghĩa nào sau đây?

- A. Đưa sinh vật vào đúng nhóm phân loại.
- B. Sinh vật thích nghi với môi trường hơn.
- C. Gọi đúng tên sinh vật.
- D. Nhận ra sự đa dạng của sinh giới.

Câu 14. Mô nào dưới đây có ở thực vật, không có ở động vật?

- A. Mô phân sinh.
- B. Mô biểu bì.
- C. Mô cơ.
- D. Mô thần kinh.

Câu 15. Đại diện của giới khởi sinh là:

- A. Tảo lục.
- B. Trùng roi.
- C. Nấm men.
- D. Vi khuẩn *E.coli*.

Câu 16. Vi khuẩn là:

- A. nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước hiển vi.
- B. nhóm sinh vật có cấu tạo nhân sơ, kích thước hiển vi.
- C. nhóm sinh vật có cấu tạo nhân thực, kích thước hiển vi.
- D. nhóm sinh vật chưa có cấu tạo tế bào, kích thước siêu hiển vi.

II. PHẦN TỰ LUẬN: 6,0 điểm

Câu 1.(1,0đ) Đo diện tích của một vườn cỏ có kích thước 25 x 30 (m). Nếu trong tay em có hai chiếc thước: một thước gấp có giới hạn đo (GHĐ) 2 m và một thước cuộn có GHĐ 20 m. Em hãy chọn thước phù hợp để đo và giải thích vì sao chọn thước đó?



Câu 2. (1,0đ) Hãy kể một số nguyên nhân ở thành phố bị ô môi trường không khí nhiều hơn so với nông thôn?

Câu 3. (1,0đ) Trong các vật liệu sau: nhựa, gỗ, cao su, kim loại, người ta dùng vật liệu nào để làm nồi, xoong nấu thức ăn? Tại sao phải chọn vật liệu đó mà không dùng vật liệu khác?

Câu 4. (1,0đ) Cơ thể đa bào là gì? Cho 3 ví dụ về cơ thể đơn bào.

Câu 5. (2,0đ) Cho các sinh vật sau: cá mập, con chó, con chuồn chuồn, chim bồ câu. Em hãy vẽ sơ đồ khóa lưỡng phân để phân loại các sinh vật trên?

----- HẾT -----
(Lưu ý: HS làm bài trên giấy thi, không được làm bài trên đề thi)

ĐÁP ÁN

MÃ ĐỀ 1

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TL	C	B	C	A	B	C	B	C	C	C	D	B	A	A	D	B

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. Trước khi đo em ước lượng bàn học của em dài khoảng 50cm nên em chọn thước đo có giới hạn đo 100cm, độ chia nhỏ nhất 1mm. Vì chọn thước đo này chỉ cần đo một lần là được kết quả, tránh đo nhiều lần mất thời gian và có thể dẫn đến sai số trong phép cộng các kết quả.

Câu 2(1đ): Em bảo vệ môi trường không khí nơi em đang sống:

- Không xả rác, vứt rác bừa bãi
- Không đốt rừng, không chặt phá cây xanh
- Trồng cây xanh quanh nhà..

Nêu ít nhất 2 biện pháp(1 điểm)

Câu 3(1đ):

Chọn kim loại để làm dây dẫn điện (0,5điểm)

Vì kim loại có tính dẫn điện, những vật liệu còn lại không dẫn được điện (0,5 điểm)

Câu 4.

- Cơ thể đơn bào là cơ thể được cấu tạo từ một tế bào, tế bào đó thực hiện được các chức năng của cơ thể sống. (0,5 điểm)
- Ví dụ: Trùng giày, tảo lục, vi khuẩn,... (0,5 điểm)

Câu 5. Xây dựng đúng sơ đồ khóa lưỡng phân (Có nhiều cách khác nhau) (2,0 điểm)

MÃ ĐỀ 2

PHẦN TRẮC NGHIỆM (4,0 điểm)

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm

CÂU	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TL	C	D	D	C	D	D	A	C	B	D	A	D	B	A	D	B

PHẦN TỰ LUẬN (6,0 điểm)

Câu 1. - Em sẽ dùng thước cuộn để cho kết quả đo chính xác hơn. Vì:

Thước cuộn có GHĐ 20 m nên ta chỉ cần dùng tối đa hai lần cho mỗi cạnh của vườn cỏ.

- Thước gấp có GHĐ 2 m nên ta cần dùng 13 lần đo cho cạnh 25 m và 15 lần đo cho cạnh 30m của vườn cỏ.

Số lần đo càng nhiều thì sẽ làm phép đo bị sai số càng lớn. Nên dùng thước cuộn sẽ cho kết quả đo chính xác hơn

Câu 2(1đ): Hãy kể một số nguyên nhân ở thành phố bị ô môi trường không khí nhiều hơn so với nông thôn: Do nhà máy hoạt động nhiều, người và phương tiện tham gia giao thông nhiều, rác thải nhiều..

+ **Nêu được ít nhất hai nguyên nhân. (1 điểm)**

Câu 3(1đ): Chọn kim loại để làm xoong nồi. (0,5đ)

Vì kim loại dẫn nhiệt tốt, nhờ đặc điểm đó để nấu chín thức ăn. Các vật liệu còn lại không dẫn nhiệt(0,5đ)

Câu 4. - Cơ thể đa bào là cơ thể được cấu tạo từ nhiều tế bào, các tế bào khác nhau thực hiện các chức năng sống khác nhau nhưng phối hợp với nhau thực hiện các quá trình sống của cơ thể. (0,5 điểm)

- Ví dụ: Em bé, hoa hồng, con chim,... (0,5 điểm)

Câu 5. Xây dựng đúng sơ đồ khóa lưỡng phân (Có nhiều cách khác nhau) (2,0 điểm)

Tuần 17, 18

Ngày soạn: 9/12/2023

Ngày dạy: /12/2023

Tiết 23, 24, 25. BÀI 17: TÁCH CHẤT KHỎI HỖN HỢP

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức:

- Nhận biết được các chất trong hỗn hợp có sự khác nhau về tính chất.
- Biết dựa trên sự khác nhau về tính chất để tách các chất trong hỗn hợp.
- Nêu được cách tách chất bằng phương pháp: (1) lắng, gạn, lọc; (2) cô cạn; (3) chiết.

- Nhận dạng được các hỗn hợp trong đời sống có sự khác biệt nào về tính chất của các chất.
- Đề xuất được phương pháp tách chất thích hợp cho mỗi hỗn hợp.
- Thực hiện được việc tách chất từ một hỗn hợp.
- Nâng cao tinh thần và thói quen hợp tác trong học tập.
- **HS Khuyết tật: Biết các khái niệm về tách, gạn, lắng, chiết, cô cạn.**

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề, năng lực hợp tác, năng lực giao tiếp.

- **Năng lực riêng:**

- Năng lực nghiên cứu khoa học
- Năng lực phương pháp thực nghiệm.
- Năng lực trao đổi thông tin.
- Năng lực cá nhân của HS.

3. Phẩm chất: nhân ái, trung thực, trách nhiệm

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Đối với giáo viên:

- Gv chuẩn bị dụng cụ, hóa chất để HS làm được hai thí nghiệm:
- Lọc nước từ hỗn hợp nước lẫn đất: 2 cốc thủy tinh, thìa, phễu, giấy lọc, đất sét, nước
- Tách dầu ăn khỏi nước: phễu chiết, chai nhựa khoảng 500 ml, cốc thủy tinh, giá thí nghiệm, dầu ăn, nước
- Phiếu học tập

2. Đối với học sinh: Vở ghi, sgk, dụng cụ học tập

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

A. HOẠT ĐỘNG KHỞI ĐỘNG

a. Mục tiêu: Tạo tâm thế hứng thú cho học sinh và từng bước làm quen bài học.

b. Nội dung: GV trình bày vấn đề, HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: HS lắng nghe và tiếp thu kiến thức

d. Tổ chức thực hiện:

- **GV yêu cầu HS** kể ra một số hỗn hợp, nhận ra các chất trong hỗn hợp là gì (nếu là hỗn hợp phức tạp thì chỉ cần kể 2 chất chủ yếu), nếu nhu cầu cần tách các chất đó ra khỏi hỗn hợp

- **GV gợi ý** cho HS nhận thấy hỗn hợp được tạo ra như thế nào, các chất có tính chất khác nhau ra sao, khuyến khích các em đề xuất cách tách chất.

- HS thoải mái trong việc bộc lộ suy nghĩ của mình, kể cả suy nghĩ không đúng

Đặt vấn đề: Từ xưa có câu:”Đãi cát tìm vàng”. Vậy người ta đã tách vàng khỏi cát như thế nào? Bài học ngày hôm nay chúng ta sẽ đi tìm hiểu về một số cách đơn giản để tách chất ra khỏi hỗn hợp và ứng dụng bằng một số dụng cụ và thiết bị cơ bản dựa trên tính những tính chất vật lí khác nhau.

B. HOẠT ĐỘNG HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

Hoạt động 1: Tìm hiểu nguyên tắc tách chất

- a. **Mục tiêu:** Hs nhận biết sự khác biệt về tính chất các chất trong hỗn hợp, dựa vào đó để tách chất.

+ **HS khuyết tật theo dõi, lắng nghe**

b. **Nội dung:** Quan sát bức tranh và trả lời câu hỏi

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

d. **Tổ chức thực hiện:**

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát hình 17.1 và trả lời câu hỏi: <i>1. Trên thực tế em thường gặp chất tinh khiết hay hỗn hợp? Vì sao chúng ta lại cần phải tách chất?</i> <i>2. Lấy một số ví dụ về quá trình tách chất trong tự nhiên và trong đời sống mà em biết.</i> + GV gợi ý HS nhận thấy sự khác biệt về tính chất các chất trong hỗn hợp, dựa vào đó để tách chất + Yêu cầu HS giải thích cách tách chất trong ví dụ đã nêu + Yêu cầu HS tìm thêm ví dụ về sự tách chất trong tự nhiên và cuộc sống - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập + GV: quan sát và trợ giúp nếu cần + HS K/ tật: lắng nghe - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung. - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.	I. Nguyên tắc tách chất 1. Trên thực tế thường gặp các hỗn hợp, chất tinh khiết hoàn toàn cực hiếm Cần phải tách chất để sử dụng chất nguyên chất 2. Các quá trình tách chất: đánh phèn làm trong nước, đun nước riêu cua, lọc bụi, hút ẩm không khó

Hoạt động 2: Tìm hiểu về lắng, gạn, lọc

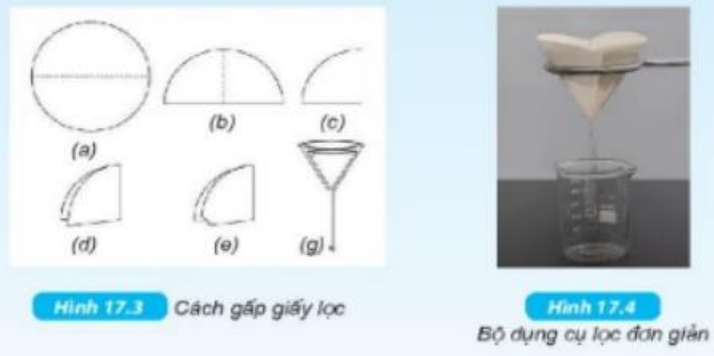
a. **Mục tiêu:** HS nhận ra đặc điểm chung về cấu tạo của các hỗn hợp tạo thành từ các hạt chất rắn trong không khí, chất lỏng hoặc một chất rắn khác

+ **HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ**

b. **Nội dung:** Quan sát bức tranh và trả lời câu hỏi

c. **Sản phẩm học tập:** Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV yêu cầu HS quan sát và trả lời câu hỏi: + <i>Tại sao hạt bụi bị tách ra khỏi không khí, hạt phù sa bị tách khỏi nước sông?</i> HD: Lọc nước từ hỗn hợp nước lẫn đất Đọc hoạt động trong sgk, GV tổ chức hướng dẫn cho HS tiến hành thí nghiệm, yêu cầu HS quan sát để trả lời câu hỏi: <i>Em hãy quan sát, so sánh màu sắc của nước gạn và nước lọc.</i>  Hình 17.3 Cách gấp giấy lọc Hình 17.4 Bộ dụng cụ lọc đơn giản - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS đọc, chú ý quan sát thực hành và chuẩn bị câu trả lời theo yêu cầu nhiệm vụ của GV - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + HS: Lắng nghe, ghi chú, một HS phát biểu báo cáo lại kết quả thí nghiệm, những HS còn lại nghe và nhận xét + HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	II. Một số cách tách chất 1. Lắng, gạn và lọc CH: Hạt bụi (hoặc phù sa) bị tách ra khỏi không khí (hoặc nước sông) vì có khối lượng lớn hơn HD: Nước lọc trong hơn nước gạn

Hoạt động 3: Tìm hiểu về cô cạn

a. Mục tiêu: HS nhận ra đặc điểm chung về các dung dịch tạo thành từ chất rắn tan trong chất lỏng

+ HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ

b. Nội dung: Quan sát bức tranh và trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV cho HS đọc nội dung trong bài và trả lời câu hỏi: 1. Quá trình làm muối từ nước biển sử dụng phương pháp tách chất nào? 2. Có một mẫu muối có lẫn cát. Em hãy đề xuất phương pháp tách muối khỏi cát? + Yêu cầu HS tìm thêm ví dụ về cô cạn để tách chất trong đời sống - Chú ý: Để cô cạn dung dịch nhanh có thể tăng nhiệt độ (đun sôi), thổi khí hậu trên mặt thoáng và tăng diện tích mặt thoáng - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: + HS Hoạt động cá nhân hoàn thành các bài tập + GV: quan sát và trợ giúp nếu cần - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: + Một HS phát biểu báo cáo lại kết quả thí nghiệm, những HS còn lại nghe và nhận xét + HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ - Bước 4: Kết luận, nhận định: GV chính xác hóa và gọi 1 học sinh nhắc lại kiến thức	2. Cô cạn Quá trình làm muối từ nước biển sử dụng phương pháp cô cạn Để tách cát và muối ăn, chúng ta có thể làm theo 2 bước: - B1: Dựa vào tính tan, tách cát ra, thu được nước muối - B2: Dựa vào khả năng bay hơi, tách nước, thu được muối

Hoạt động 4: Tìm hiểu về chiết

a. Mục tiêu: HS hiểu cách lấy được chất từ hỗn hợp hai chất lỏng không tan vào nhau và tách thành hai lớp riêng biệt

+ HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ

b. Nội dung: Thực hiện thí nghiệm và trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm học tập: Câu trả lời của học sinh

d. Tổ chức thực hiện:

HOẠT ĐỘNG CỦA GV - HS	DỰ KIẾN SẢN PHẨM
- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: + GV giới thiệu cho HS cách sử dụng bình chiết, phễu chiết để tách hỗn hợp hai chất lỏng tách lớp riêng biệt + Yêu cầu HS tìm thêm ví dụ về sự chiết trong đời sống * Hoạt động tách dầu khỏi nước:	3. Chiết Để tách dầu mỡ ra khỏi hỗn hợp dầu mỡ và nước biển người ta có thể dùng phương pháp chiết. Dầu mỡ ít tan trong nước và nhẹ hơn nước nên khi cho vào phễu chiết thu được nước biển (ở bình hứng), dầu mỡ ở phễu chiết HĐ:

GV có thể hướng dẫn HS chia nhóm làm thí nghiệm rồi viết báo cáo, trả lời câu hỏi trong hoạt động: 1. Nước và dầu ăn, chất lỏng nào nặng hơn? 2. Tại sao phải mở khóa phễu chiết một cách từ từ? 3. Các chất lỏng thu được có còn lẫn vào nhau hay không? GV gọi cho HS nhớ lại những kiến thức về sự hòa tan có chất tan tốt trong nước, có chất tan tốt trong xăng, dầu, có chất tan tốt trong nước nóng, có chất tan tốt trong nước lạnh - Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ: HS trả lời cách tách khỏi dầu mỏ hỗn hợp với nước biển bằng phương pháp chiết và tự làm được thí nghiệm tách dầu ăn khỏi nước + HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ - Bước 3: Báo cáo, thảo luận: Gọi HS trả lời câu hỏi và báo cáo thí nghiệm - Bước 4: Kết luận, nhận định: Nhận xét đánh giá câu trả lời của HS	1. Nước chìm xuống dưới dầu ăn, nước nặng hơn 2. Mở khóa từ từ để 2 lớp chất lỏng không bị xáo trộn khi chảy 3. Các chất lỏng thu được có thể coi là nguyên chất
--	---

C. HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP

a. **Mục tiêu :** Học sinh củng cố lại kiến thức.

+ HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ

b. **Nội dung :** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. **Sản phẩm :** HS làm các bài tập

d. **Tổ chức thực hiện:**

GV yêu cầu HS hoàn thiện bài tập:

Câu 1 : Dưới đây là các quá trình tách chất trong tự nhiên và trong đời sống, hãy điền dấu V vào các ô trống của Bảng xác định phương pháp tách chất.

a. Tách xăng có lẫn nước

b. Phù sa bồi đắp cồn đất trên sông

c. Phơi thóc mới gặt

d. Nấu rượu

e. Gỉ sắt tạo thành trên giàn mưa của nhà máy lọc nước

g. Đun riêu cua rồi hớt lớp riêu phía trên ra bát bằng thìa (muôi)

	Phương pháp tách chất			
	Lắng, gạn	Lọc	Cô cạn	Chiết
a.				

b.				
c.				
d.				
e.				
g.				

Câu 2 : Cho biết lượng muối ăn hòa tan trong khoảng 5ml, nước tối đa là 2 thìa. Khi cô cạn dung dịch trên thì lượng muối ăn thu được là :

- A. 3 thìa
- B. 1 thìa
- C. 2 thìa
- D. không xác định

D. HOẠT ĐỘNG VẬN DỤNG

a. Mục tiêu : Học sinh được củng cố lại kiến thức thông qua bài tập ứng dụng.

+ **HS K/Tật: Lắng nghe, ghi nhớ**

b. Nội dung : HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

c. Sản phẩm : HS làm các bài tập

d. Tổ chức thực hiện:

Vận dụng những kiến thức đã học, GV yêu cầu HS ở nhà thực hành tách chất ra khỏi hỗn hợp bằng cách lọc, cô cạn, chiết,.....

+ Yêu cầu HS sử dụng khẩu trang khi không khí nơi em sống bị ô nhiễm bụi mịn

+ Nêu cách làm sạch nước trong bể cá khi bể cá nhà em bị bẩn

IV. KẾ HOẠCH ĐÁNH GIÁ

Hình thức đánh giá	Phương pháp đánh giá	Công cụ đánh giá	Ghi Chú
- Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Gắn với thực tế - Tạo cơ hội thực hành cho người học	- Sự đa dạng, đáp ứng các phong cách học khác nhau của người học - Hấp dẫn, sinh động - Thu hút được sự tham gia tích cực của người học - Phù hợp với mục tiêu, nội dung	- Báo cáo thực hiện PHT - Phiếu học tập - Hệ thống câu hỏi và bài tập - Trao đổi, thảo luận	

